

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP
PETROVIETNAM FERTILIZER & CHEMICALS
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 25 - 623 /PBHC-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Ho Chi Minh City, day 28 month 03 year 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

V/v: Báo cáo tài chính năm 2024 sau kiểm toán
Re: 2024 Financial Report After Audit

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To:

- The State Securities Committee
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

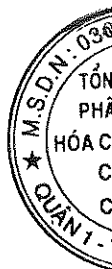
1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP/ Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Corporation (PVFCCo).
 - Mã chứng khoán/*Stock symbol*: DPM
 - Trụ sở chính/*Address*: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh/43 *Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh City*
 - Điện thoại/*Tel*: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269
 - Email:

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính năm 2024 sau kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) bao gồm/ The 2024 Financial Report After Audit of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (PVFCCo) includes:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2024/ The Audited Separate Financial Statements;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024/The Audited Consolidated Financial Statements.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận số liệu lợi nhuận năm 2024 giữa báo cáo trước và sau kiểm toán/ Explanation of profit differences before and after audit FY2024.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty từ ngày 28/03/2025 tại đường dẫn sau/ *This information was published on the Corporation's website on March 28, 2025, as in the link: <https://dpm.vn/cong-bo-thong-tin/>*



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- Ban: TT&TT, PCTT;
- Lưu: VT, TH, TCKT (TXT).

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ năm 2024/
The Audited Separate Financial
Statements;
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024/
The Audited Consolidated Financial
Statements.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ORGANIZATION
REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN/ PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Trương Thế Vinh





TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ
- CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	11 - 45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Số: 0883/VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như trình bày tại Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có nghĩa vụ bảo lãnh theo thỏa thuận đã ký với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam - Công ty liên kết của Tổng Công ty. Tổng Công ty đã ghi nhận quyền và nghĩa vụ phát sinh trong năm 2024 tương ứng với các bên liên quan.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 27 tháng 3 năm 2025
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam




Nguyễn Thị Ngân
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5248-2025-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.496.520.121.298	8.937.017.722.367
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	586.545.559.539	881.189.688.014
1. Tiền	111		586.545.559.539	402.189.688.014
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	479.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9.464.000.000.000	5.385.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.464.000.000.000	5.385.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		505.681.599.650	498.808.741.525
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	128.228.279.686	253.517.305.809
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	225.888.262.810	54.795.972.621
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	534.933.070.513	414.622.832.649
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(383.368.013.359)	(224.127.369.554)
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.573.860.869.357	1.790.818.021.530
1. Hàng tồn kho	141		1.573.865.081.240	1.813.223.437.892
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.211.883)	(22.405.416.362)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		366.432.092.752	381.201.271.298
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	8.488.679.271	33.445.778.200
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		357.943.413.481	310.224.881.046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	37.530.612.052

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.629.719.444.739	4.034.859.789.217
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		845.000.000	616.100.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	845.000.000	616.100.000
II. Tài sản cố định	220		2.649.332.680.208	2.920.306.263.552
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.843.351.692.442	2.139.799.946.632
- Nguyên giá	222		11.434.291.097.154	11.374.970.849.546
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.590.939.404.712)	(9.235.170.902.914)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	805.980.987.766	780.506.316.920
- Nguyên giá	228		1.159.815.731.217	1.121.085.705.759
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(353.834.743.451)	(340.579.388.839)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	180.772.898.610	190.456.645.571
- Nguyên giá	231		317.953.542.202	317.953.542.202
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(137.180.643.592)	(127.496.896.631)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.432.287.256	263.451.212.754
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	89.432.287.256	263.451.212.754
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	408.053.000.000	408.053.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		386.250.000.000	386.250.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		680.903.000.000	680.903.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.502.000.000	20.502.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(679.602.000.000)	(679.602.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		301.283.578.665	251.976.567.340
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	54.893.338.597	41.932.369.816
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	95.439.059.946	57.953.857.919
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	10	128.013.698.990	129.152.858.473
4. Tài sản dài hạn khác	268		22.937.481.132	22.937.481.132
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		16.126.239.566.037	12.971.877.511.584

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.129.790.048.862	1.597.410.685.121
I. Nợ ngắn hạn	310		5.088.741.536.466	1.450.935.483.122
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	701.974.749.955	793.815.596.415
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	168.219.059.815	130.183.283.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	51.153.338.302	3.628.717.232
4. Phải trả người lao động	314		152.642.824.979	143.195.333.282
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	119.336.534.620	236.570.092.763
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	181.017.109.572	50.008.881.377
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	3.406.130.863.029	-
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	253.973.730.976	8.176.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		54.293.325.218	85.357.578.648
II. Nợ dài hạn	330		41.048.512.396	146.475.201.999
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	2.664.458.000	1.667.700.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	-	102.177.312.389
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		38.384.054.396	42.630.189.610
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.996.449.517.175	11.374.466.826.463
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	10.996.449.517.175	11.374.466.826.463
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.914.000.000.000	3.914.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.179.913.858	21.179.913.858
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.296.824.120)	(2.296.824.120)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.546.954.375.352	4.546.954.375.352
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.516.612.052.085	2.894.629.361.373
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kể đến cuối năm trước	421a		2.105.001.841.373	2.435.891.280.639
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		411.610.210.712	458.738.080.734
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16.126.239.566.037	12.971.877.511.584


 Trịnh Thị Bích Liên
 Người lập biểu


 Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		12.231.102.325.146	11.782.317.454.118
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	27	169.155.333.187	212.599.625.509
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	27	12.061.946.991.959	11.569.717.828.609
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	10.478.720.828.281	10.166.978.905.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.583.226.163.678	1.402.738.923.219
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	398.549.539.613	514.154.297.322
7. Chi phí tài chính	22	30	63.595.446.142	67.781.225.733
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.491.481.993	47.619.555.435
8. Chi phí bán hàng	25	31	680.555.013.769	710.286.850.451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	626.551.274.343	429.680.915.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		611.073.969.037	709.144.228.527
11. Thu nhập khác	31		11.519.110.836	8.786.705.678
12. Chi phí khác	32		7.560.621.237	9.153.062.731
13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32)	40		3.958.489.599	(366.357.053)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		615.032.458.636	708.777.871.474
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	134.907.449.951	24.328.423.358
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	32	(37.485.202.027)	115.711.367.371
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		517.610.210.712	568.738.080.745

Trịnh Thị Bích Liên
 Người lập biểu

Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng



Phan Công Thánh
 Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	615.032.458.636	708.777.871.474
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	386.283.021.970	394.327.941.371
Các khoản dự phòng	03	280.459.857.913	(423.204.632.982)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(3.064.957.906)	764.179.887
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(372.444.152.463)	(506.324.436.242)
Chi phí lãi vay	06	46.491.481.993	47.619.555.435
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	952.757.710.143	221.960.478.943
Thay đổi các khoản phải thu	09	(218.831.531.248)	(31.269.827.495)
Thay đổi hàng tồn kho	10	240.497.516.135	1.822.954.814.541
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	79.565.968.001	(575.119.241.508)
Thay đổi chi phí trả trước	12	11.996.130.148	(23.858.742.752)
Tiền lãi vay đã trả	14	(44.733.256.830)	(73.355.628.572)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(54.067.136.419)	(335.670.056.362)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(148.269.388.644)	(214.151.427.532)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	818.916.011.286	791.490.369.263
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(81.891.505.980)	(232.102.371.410)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	772.744	329.999.983
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.258.000.000.000)	(9.615.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.179.000.000.000	11.110.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	420.532.440.003	465.095.288.120
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.740.358.293.233)	1.728.322.916.693

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	5.052.141.976.529	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.646.011.113.500)	(707.152.179.119)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(782.516.698.600)	(2.738.880.797.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2.623.614.164.429	(3.446.032.976.219)
 Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(297.828.117.518)	(926.219.690.263)
 Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	881.189.688.014	1.808.047.736.004
 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	3.183.989.043	(638.357.727)
 Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	586.545.559.539	881.189.688.014


 Trịnh Thị Bích Liên
 Người lập biểu


 Lê Hồng Quân
 Kế toán trưởng



Ngày 27 tháng 3 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696, đăng ký lần đầu ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN"), nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.309 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.304 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông và
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
2	Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
3	Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i)	Thủ đô Phnom Penh, Campuchia
4	Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam
5	Chi nhánh Tổng Công ty - Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng	Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con/công ty liên kết	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Tỉnh Bình Định	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	TP. Cần Thơ	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	TP. Hồ Chí Minh	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hà Nội	75,00	75,00	Kinh doanh phân bón và hóa chất
Công ty liên kết				
1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	43,34	43,34	Sản xuất bao bì
2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	TP. Cần Thơ	35,63	35,63	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ
3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	TP. Hải Phòng	25,99	25,99	Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 6
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất từ 32 năm đến 50 năm. Đối với các quyền sử dụng đất vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Tổng Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất vô thời hạn. Các bất động sản đầu tư còn lại được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Nhà cửa và vật kiến trúc	7 - 25

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ, chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin, chi phí sửa chữa văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bảo hiểm thể hiện số tiền bảo hiểm đã được thanh toán trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời hạn hợp đồng bảo hiểm.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	2.967.124.776	1.669.199.543
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	583.578.434.763	400.520.488.471
Các khoản tương đương tiền	-	479.000.000.000
	586.545.559.539	881.189.688.014

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Giá gốc	Số cuối năm	Giá gốc	Số đầu năm
		VND		VND
		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.464.000.000.000	9.464.000.000.000	5.385.000.000.000	5.385.000.000.000

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 2,9%/năm đến 5,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 3,4%/năm đến 8,3%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV", trước đây là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo các Công văn của MBV, MBV cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi cho Tổng Công ty theo lộ trình. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai.

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Công ty sử dụng khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, làm tài sản bảo đảm cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i)	90.000.000.000	-	83.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i)	75.000.000.000	-	132.750.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i)	93.750.000.000	-	92.812.500.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i)	127.500.000.000	-	107.100.000.000	-
	386.250.000.000	-	416.362.500.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	100.000.000.000	(100.000.000.000)	100.000.000.000	(100.000.000.000)
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	562.700.000.000	(562.700.000.000)	562.700.000.000	(562.700.000.000)
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i)	18.203.000.000	-	24.574.050.000	-
	680.903.000.000	(662.700.000.000)	680.903.000.000	(662.700.000.000)
Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí	3.600.000.000	-	3.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	16.902.000.000	(16.902.000.000)	16.902.000.000	(16.902.000.000)
	20.502.000.000	(16.902.000.000)	20.502.000.000	(16.902.000.000)

(i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày kết thúc niên độ kế toán của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.

- (ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính chưa niêm yết.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:

	Năm nay	Năm trước
a. Công ty con		
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
b. Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh bị lỗ
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	Hoạt động kinh doanh bị lỗ	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 34.		

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Hóa chất và Xây dựng Phú Mỹ	23.293.722.660	16.948.855.002
Công ty Cổ phần Hóa chất Kỹ thuật Kim Phong	7.729.125.844	3.529.275.718
Công ty Cổ phần F.A	5.400.418.601	10.952.499.956
Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	5.049.774.400	11.121.726.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Kinh doanh Nhà Vĩnh Lộc	4.414.904.407	10.831.076.276
Kumsung Enc Co., Ltd	-	50.007.500.000
Kb Chemical Co., Ltd	-	9.760.640.000
Các khách hàng khác	8.092.144.580	20.309.456.788
	53.980.090.492	133.461.029.740
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 34)		
	74.248.189.194	120.056.276.069
Tổng cộng	128.228.279.686	253.517.305.809

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	122.190.000.000	-
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	17.067.491.200	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Mico Mineral	-	3.220.800.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	44.079.540.446	16.196.470.756
	183.337.031.646	19.417.270.756
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	42.551.231.164	35.378.701.865
Tổng cộng	225.888.262.810	54.795.972.621

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	272.789.241.398	114.209.081.543
- Phải thu về bảo lãnh (i)	266.367.097.158	107.786.937.303
- Phải thu khác	6.422.144.240	6.422.144.240
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (ii)	109.993.267.289	110.043.267.289
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	104.389.021.929	114.978.082.196
Phải thu ngắn hạn khác	47.761.539.897	75.392.401.621
	534.933.070.513	414.622.832.649
Trong đó:		
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	388.485.919.646	262.970.431.024
b. Phải thu dài hạn khác		
Kỷ cược, kỷ quỹ dài hạn	845.000.000	616.100.000
	845.000.000	616.100.000

(i) Phản ánh khoản phải thu lại từ Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") khi Tổng Công ty thực hiện thỏa thuận nghĩa vụ bảo lãnh với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến cam kết bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn để đầu tư, xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY. Số dư cuối năm bao gồm:

- Số tiền 107.786.937.303 VND mà Tổng Công ty đã thanh toán cho PVN ngày 10 tháng 3 năm 2015 và ngày 18 tháng 2 năm 2016.
- Số tiền 158.580.159.855 VND là khoản tiền bảo lãnh phát sinh trong năm 2024 (xem Thuyết minh số 33).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này (xem Thuyết minh số 9).

(ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam) ("PVTSJSC") tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.547.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.445.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVTSJSC gặp nhiều khó khăn và đã thực hiện trích lập dự phòng toàn bộ số tiền này.

9. NỢ XUẤT

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Có thể thu hồi	Giá gốc	Có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	-	110.043.267.289	-
- Phải thu tiền gốc khoản ủy thác vốn đầu tư	101.547.868.000	-	101.597.868.000	-
- Phải thu lãi ủy thác phát sinh	8.445.399.289	-	8.445.399.289	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam	274.210.209.298	835.463.228	115.630.049.443	1.545.947.178
- Phải thu về bảo lãnh	266.367.097.158	-	107.786.937.303	-
- Phải thu khác	7.843.112.140	835.463.228	7.843.112.140	1.545.947.178
	384.203.476.587	835.463.228	225.673.316.732	1.545.947.178
Dự phòng phải thu khó đòi	383.368.013.359		224.127.369.554	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Hàng tồn kho				
Hàng mua đang đi đường	138.038.174.579	-	69.577.389.222	-
Nguyên liệu, vật liệu	450.474.860.815	(4.211.883)	309.731.169.770	(73.056.320)
Công cụ, dụng cụ	3.201.787.443	-	5.298.243.692	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.109.757.591	-	75.589.098.796	-
Thành phẩm	813.862.333.269	-	1.090.432.350.124	(22.332.360.042)
Hàng hoá	149.178.167.543	-	262.595.186.288	-
	1.573.865.081.240	(4.211.883)	1.813.223.437.892	(22.405.416.362)
b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	128.013.698.990	-	129.152.858.473	-
Tổng cộng	1.701.878.780.230	(4.211.883)	1.942.376.296.365	(22.405.416.362)

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là nguyên vật liệu ứ đọng, kém, mất phẩm chất với số tiền là 68.844.437 VND (năm trước: 217.206.678 VND) do Tổng Công ty đã sử dụng, tiêu thụ một số nguyên vật liệu đã trích lập dự phòng đầu năm.

Trong năm, Tổng Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là thành phẩm với số tiền là 22.332.360.042 VND (năm trước: trích lập 22.332.360.042 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính cao hơn giá gốc của thành phẩm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	6.029.512.339	5.654.446.620
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	439.115.422	4.341.716.070
Chi phí bảo trì hệ thống công nghệ thông tin	185.723.019	10.650.109.221
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.834.328.491	12.799.506.289
	8.488.679.271	33.445.778.200
b. Dài hạn		
Chi phí sửa chữa văn phòng	14.942.428.865	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	14.733.681.517	22.592.700.959
Chi phí trả trước dài hạn khác	25.217.228.215	19.339.668.857
	54.893.338.597	41.932.369.816

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Số dư đầu năm	2.240.219.220.073	8.200.990.793.252	55.576.122.454	253.098.289.079	625.086.424.688	11.374.970.849.546	
Tăng trong năm	1.130.722.267	13.385.568.788	10.370.334.140	18.119.097.320	343.634.223	43.349.356.738	
Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.349.584.812	10.539.014.694	-	-	5.657.709.980	23.546.309.486	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.326.791.333)	(2.620.640.000)	(3.627.987.283)	-	(7.575.418.616)	
Số dư cuối năm	2.248.699.527.152	8.223.588.585.401	63.325.816.594	267.589.399.116	631.087.768.891	11.434.291.097.154	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Số dư đầu năm	1.581.675.805.139	6.907.086.013.985	49.934.889.863	212.122.374.841	484.351.819.086	9.235.170.902.914	
Khấu hao trong năm	79.173.603.246	242.179.976.787	2.733.246.704	20.424.308.900	18.832.784.760	363.343.920.397	
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.326.791.333)	(2.620.640.000)	(3.627.987.266)	-	(7.575.418.599)	
Số dư cuối năm	1.660.849.408.385	7.147.939.199.439	50.047.496.567	228.918.696.475	503.184.603.846	9.590.939.404.712	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày đầu năm	658.543.414.934	1.293.904.779.267	5.641.232.591	40.975.914.238	140.734.605.602	2.139.799.946.632	
Tại ngày cuối năm	587.850.118.767	1.075.649.385.962	13.278.320.027	38.670.702.641	127.903.165.045	1.843.351.692.442	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 7.258.863.873.470 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 7.209.326.536.917 VND).

TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bán quyền	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	803.964.779.348	159.117.493.074	123.565.308.942	34.438.124.395	1.121.085.705.759
Tăng trong năm	36.342.070.618	-	1.877.954.840	510.000.000	38.730.025.458
Số dư cuối năm	840.306.849.966	159.117.493.074	125.443.263.782	34.948.124.395	1.159.815.731.217
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	53.150.623.035	159.117.493.074	113.803.718.434	14.507.554.296	340.579.388.839
Khấu hao trong năm	5.364.650.554	-	4.126.255.830	3.764.448.228	13.255.354.612
Số dư cuối năm	58.515.273.589	159.117.493.074	117.929.974.264	18.272.002.524	353.834.743.451
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	750.814.156.313	-	9.761.590.508	19.930.570.099	780.506.316.920
Tại ngày cuối năm	781.791.576.377	-	7.513.289.518	16.676.121.871	805.980.987.766

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 282.281.395.948 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 267.259.429.211 VND).



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

14. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
Số dư cuối năm	99.499.152.000	218.454.390.202	317.953.542.202
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	13.681.075.533	113.815.821.098	127.496.896.631
Khấu hao trong năm	1.005.683.040	8.678.063.921	9.683.746.961
Số dư cuối năm	14.686.758.573	122.493.885.019	137.180.643.592
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	85.818.076.467	104.638.569.104	190.456.645.571
Tại ngày cuối năm	84.812.393.427	95.960.505.183	180.772.898.610

Danh mục bất động sản đầu tư:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Nguyên giá VND
Quyền sử dụng đất và tòa nhà Đồng Tây tại số 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh	90.358.442.144	25.583.588.643	64.674.853.501	90.358.442.144
Quyền sử dụng đất và tòa nhà siêu thị và cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau	157.460.134.120	77.594.655.574	79.865.478.546	157.460.134.120
Tòa nhà PVFCCo tại số 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh	70.134.965.938	33.902.399.375	36.232.566.563	70.134.965.938
	317.953.542.202	137.180.643.592	180.772.898.610	317.953.542.202
				127.496.896.631
				190.456.645.571

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	35.961.294.531	35.961.294.531	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.569.317.521	1.569.317.521	-	-
	37.530.612.052	37.530.612.052	-	-
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.003.420.326	26.311.599.396	26.271.153.842	1.043.865.880
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.003.420.326	11.236.853.466	11.196.407.912	1.043.865.880
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.074.745.930	15.074.745.930	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	82.937.175.883	82.937.175.883	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	98.946.155.420	54.067.136.419	44.879.019.001
Thuế thu nhập cá nhân	2.175.082.105	66.445.853.383	63.739.309.907	4.881.625.581
Thuế tài nguyên	330.451.200	3.886.810.080	3.883.183.440	334.077.840
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	119.763.601	5.410.401.039	5.515.414.640	14.750.000
- Thuế bảo vệ môi trường	119.763.601	109.059.899	214.073.500	14.750.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	5.236.472.758	5.236.472.758	-
- Các loại thuế khác	-	64.868.382	64.868.382	-
	3.628.717.232	283.937.995.201	236.413.374.131	51.153.338.302

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kho Tây Ninh	29.132.052.943	29.120.068.273
Dự án nâng công suất phân xưởng NH ₃ nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK	-	139.885.548.886
Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20.000 tấn	-	11.365.026.465
Các dự án khác	60.300.234.313	83.080.569.130
	89.432.287.256	263.451.212.754

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế chưa sử dụng, cụ thể như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trích trước chưa có hóa đơn	54.210.602.236	35.969.702.213
Lỗ tính thuế chưa được sử dụng	-	11.121.121.549
Các khoản khác	41.228.457.710	10.863.034.157
	95.439.059.946	57.953.857.919

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Công ty TNHH Quốc tế Lá Xanh	6.644.636.920	6.329.324.980
Technip Italy S.p.A	6.241.005.205	13.896.504.050
Công ty TNHH Tổng Công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	-	6.854.085.000
Các nhà cung cấp khác	125.790.123.136	167.553.917.204
	138.675.765.261	194.633.831.234
b. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)		
	563.298.984.694	599.181.765.181
	701.974.749.955	793.815.596.415

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn không phải là các bên liên quan		
Hanwa Co.,Ltd.	35.653.213.200	-
Lucky Horse Trading Co.,Ltd	11.578.660.000	7.327.222.000
Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu	3.000.000.000	6.618.499.680
Ameropa Asia Pte., Ltd	-	9.736.400.000
Brio Agrochem Pte., Ltd	-	8.738.495.360
Forplas Industry Limited	-	7.076.580.000
Các khách hàng khác	12.005.377.712	15.628.269.908
	62.237.250.912	55.125.466.948
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	105.981.808.903	75.057.816.457
	168.219.059.815	130.183.283.405

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thưởng an toàn, định mức	23.777.542.365	16.439.656.286
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	11.491.175.484	9.800.879.054
Chi phí khí	10.765.237.444	3.725.626.697
Chi phí lãi vay	1.758.225.163	-
Chi phí xây dựng cơ bản phải trả	-	106.797.556.696
Chi phí phải trả khác	71.544.354.164	99.806.374.030
	119.336.534.620	236.570.092.763
Trong đó: Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	30.264.759.363	74.714.781.807

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam về nghĩa vụ bảo lãnh (xem Thuyết minh số 33)	127.619.090.471	-
Cổ tức phải trả	26.777.246.159	26.615.924.759
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.683.994.067	4.724.201.497
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.936.778.875	18.668.755.121
	181.017.109.572	50.008.881.377
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 34)	129.974.954.783	2.242.515.552
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.664.458.000	1.667.700.000
	2.664.458.000	1.667.700.000

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	8.176.000.000	-	8.176.000.000
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	14.839.522.162	-	14.839.522.162
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(23.015.522.162)	-	(23.015.522.162)
Phân loại lại	-	253.973.730.976	253.973.730.976
Số dư cuối năm	-	253.973.730.976	253.973.730.976

b. Dự phòng phải trả dài hạn

	Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ
	VND
Số dư đầu năm	102.177.312.389
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	153.265.968.587
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(1.469.550.000)
Phân loại lại	(253.973.730.976)
Số dư cuối năm	-

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ 8 09-DN

23. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	VND Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	-	- 2.286.345.560.776		685.511.113.500	1.600.834.447.276	1.600.834.447.276
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (ii)	-	- 1.525.241.275.879		892.000.000.000	633.241.275.879	633.241.275.879
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh (iii)	-	- 841.055.139.874		69.000.000.000	772.055.139.874	772.055.139.874
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (iv)	-	- 400.000.000.000		-	400.000.000.000	400.000.000.000
	-	- 5.052.641.976.529	1.646.511.113.500	3.406.130.863.029	3.406.130.863.029	

- (i) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 25/627354/24-DN1/N-CTD ngày 04 tháng 4 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 2.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,6%/năm đến 3,6%/năm.
- (ii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm theo hợp đồng tín dụng số 01/2024/4167608/HĐTD ngày 10 tháng 4 năm 2024 và các văn bản sửa đổi bổ sung nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.500.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng đến hết ngày 31 tháng 3 năm 2025. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,8%/năm đến 3,9%/năm.
- (iii) Phản ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0311/2024-HĐCVHM/NHCT924-DPM ngày 28 tháng 3 năm 2024 nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản vay có hạn mức tín dụng tối đa là 1.000.000.000.000 VND và thời hạn hiệu lực của hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, thời hạn khoản vay là tối đa không quá 6 tháng, lãi suất thả nổi được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay, lãi suất áp dụng trong năm là từ 2,5%/năm đến 3,9%/năm.

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

- (iv) Phân ánh các khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay từng lần số 24/2024/HĐTD-NH/TTKD ngày 25 tháng 9 năm 2024 với số tiền cho vay là 400.000.000.000 VND nhằm mục đích thanh toán tiền khí. Khoản vay có lãi suất áp dụng là 2,6%/năm với thời hạn 5 tháng kể từ ngày nhận nợ và được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi kỳ hạn 06 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với tổng giá trị là 400.000.000.000 VND (xem: Thuyết minh số 05).

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	3.444.814.857.841	6.401.044.719.955	13.778.742.667.534
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	568.738.080.745	568.738.080.745
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	1.102.139.517.511	(1.102.139.517.511)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(233.071.000.000)	(233.071.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(2.739.339.820.000)	(2.739.339.820.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(603.101.816)	(603.101.816)
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.894.629.361.373	11.374.466.826.463
Số dư đầu năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.894.629.361.373	11.374.466.826.463
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	517.610.210.712	517.610.210.712
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	(112.959.000.000)	(112.959.000.000)
Trả cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	-	(782.668.520.000)	(782.668.520.000)
Số dư cuối năm nay	3.914.000.000.000	21.179.913.858	(2.296.824.120)	4.546.954.375.352	2.516.612.052.085	10.996.449.517.175

- (i) Theo Nghị quyết số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2024, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập các quỹ như sau:

- o Trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2023 với số tiền là 6.959.000.000 VND; và
- o Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế ước tính của năm 2024 với số tiền 106.000.000.000 VND.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

- (ii) Theo Nghị Quyết Đại hội đồng Cổ đông số 62/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 24-279/NQ-PBHC ngày 09 tháng 8 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 với số tiền là 782.668.520.000 VND (lương đương với mức 2.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 22 tháng 8 năm 2024 và ngày chi trả cổ tức là ngày 24 tháng 9 năm 2024.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	391.400.000	391.400.000
Cổ phiếu phổ thông	391.400.000	391.400.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	65.740	65.740
Cổ phiếu phổ thông	65.740	65.740
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	391.334.260	391.334.260
Cổ phiếu phổ thông	391.334.260	391.334.260

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 4103007696 sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	%	Số lượng cổ phiếu	%
Cổ đông				
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	233.204.253	59,58	233.204.253	59,58
Các cổ đông khác	158.130.007	40,40	158.130.007	40,40
	391.334.260	99,98	391.334.260	99,98
Cổ phiếu quỹ	65.740	0,02	65.740	0,02
	391.400.000	100,00	391.400.000	100,00

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô La Mỹ (USD)	13.344.993	5.341.665
Euro (EUR)	32.629	32.547

Tài sản thuê ngoài

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Trong vòng một năm	24.301.530.549	23.225.837.580
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	97.206.122.196	92.903.350.320
Sau năm năm	461.729.080.431	464.516.751.600
	583.236.733.176	580.645.939.500

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 1.046.208,90 USD. Thời hạn thuê từ ngày 23 tháng 12 năm 2021 đến ngày 20 tháng 10 năm 2048.

Nợ khó đòi đã xử lý

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan	9.153.800.000	9.153.800.000

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh chiếm tỷ trọng khoảng 13% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp		
Doanh thu nội địa	10.491.683.154.848	10.571.145.772.872
Doanh thu xuất khẩu	1.570.263.837.111	998.572.055.737
	12.061.946.991.959	11.569.717.828.609
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
Giá vốn nội địa	9.148.083.439.657	9.319.382.248.232
Giá vốn xuất khẩu	1.330.637.388.624	847.596.657.158
	10.478.720.828.281	10.166.978.905.390

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

	Kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước	Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và mua trong nước	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Năm nay			
Doanh thu thuần	11.052.985.243.458	1.008.961.748.501	12.061.946.991.959
Giá vốn hàng bán	(9.513.266.894.101)	(965.453.934.180)	(10.478.720.828.281)
Lợi nhuận gộp	1.539.718.349.357	43.507.814.321	1.583.226.163.678
Năm trước			
Doanh thu thuần	10.432.243.396.736	1.137.474.431.873	11.569.717.828.609
Giá vốn hàng bán	(9.031.768.130.598)	(1.135.210.774.792)	(10.166.978.905.390)
Lợi nhuận gộp	1.400.475.266.138	2.263.657.081	1.402.738.923.219

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa, sản phẩm sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu kinh doanh phân bón sản xuất	10.372.427.273.906	9.771.904.933.642
Doanh thu kinh doanh hóa chất sản xuất	782.027.541.875	840.512.835.832
Doanh thu khác	67.685.760.864	32.425.252.771
	11.222.140.576.645	10.644.843.022.245
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	169.155.333.187	212.599.625.509
	169.155.333.187	212.599.625.509
Doanh thu thuần	11.052.985.243.458	10.432.243.396.736

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất	8.743.307.840.376	8.332.616.423.507
Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất	721.857.614.142	683.418.843.313
Giá vốn khác	48.101.439.583	15.732.863.778
	9.513.266.894.101	9.031.768.130.598

Chi tiết doanh thu thuần kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh phân bón	943.906.427.592	1.038.355.359.679
Doanh thu kinh doanh hóa chất	65.055.320.909	99.119.072.194
Doanh thu thuần	1.008.961.748.501	1.137.474.431.873

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa nhập khẩu và tự doanh như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn kinh doanh phân bón	906.220.332.949	1.041.823.678.838
Giá vốn kinh doanh hóa chất	59.233.601.231	93.387.095.954
	965.453.934.180	1.135.210.774.792
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.853.232.714.802	6.865.645.706.873
Chi phí nhân công	600.692.844.597	503.173.580.292
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	386.283.021.970	394.327.941.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.119.092.426	912.202.389.385
Chi phí dự phòng	317.946.799.462	(56.655.527.703)
Chi phí khác bằng tiền	319.766.456.381	611.291.004.959
	10.378.040.929.638	9.229.985.095.177
29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi	333.582.629.076	439.184.626.431
Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.860.750.660	66.851.219.998
Lãi chênh lệch tỷ giá	26.106.159.877	8.118.450.893
	398.549.539.613	514.154.297.322
30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí lãi vay	46.491.481.993	47.619.555.435
Lỗ chênh lệch tỷ giá	17.103.964.149	11.273.045.667
Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn	-	8.888.624.631
	63.595.446.142	67.781.225.733

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	302.896.342.963	309.792.032.942
Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông	242.386.533.089	253.541.922.520
Chi phí nhân viên bán hàng	42.539.579.717	41.144.608.190
Các khoản chi phí bán hàng khác	92.732.558.000	105.808.286.799
	680.555.013.769	710.286.850.451
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên quản lý	168.532.105.215	149.810.151.175
Dự phòng phải thu khó đòi	159.240.643.805	(145.704.205)
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.328.288.679	31.014.977.448
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	263.450.236.644	249.001.491.412
	626.551.274.343	429.680.915.830

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	134.907.449.951	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	24.328.423.358
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	134.907.449.951	24.328.423.358

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	615.032.458.636	708.777.871.474
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế</i>	<i>(323.569.816.038)</i>	<i>(1.283.444.651.922)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>622.468.681.807</i>	<i>335.272.705.796</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>(239.394.074.652)</i>	<i>-</i>
Thu nhập/(lỗ) tính thuế năm hiện hành	674.537.249.753	(239.394.074.652)
Trong đó:		
<i>(Lỗ) tính thuế của hoạt động hưởng thuế suất ưu đãi</i>	<i>(140.104.240.701)</i>	<i>(668.930.838.506)</i>
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường</i>	<i>814.641.490.454</i>	<i>429.536.763.854</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	134.907.449.951	-



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón Ure: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2024). Năm 2024, Tổng Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
(Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(48.606.323.576)	126.832.488.920
Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	11.121.121.549	(11.121.121.549)
Tổng (thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(37.485.202.027)	115.711.367.371

33. CAM KẾT

Ngày 06 tháng 3 năm 2015, Tổng Công ty và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Tập đoàn") đã ký kết Văn bản thỏa thuận số 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL về việc thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Đình Vũ (nay là Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")) liên quan đến cam kết bảo lãnh của Tập đoàn cho các khoản vay để đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ của VNPOLY - công ty liên kết của Tổng Công ty. Số dư gốc vay của VNPOLY được bảo lãnh bởi Tập đoàn là 221.322.242,93 USD. Số tiền Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Tập đoàn theo trách nhiệm bảo lãnh được xác định bằng số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay VNPOLY nhân (x) với tỷ lệ phần vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY (25,99%). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số dư gốc vay đã quá hạn của VNPOLY là 73.109.451 USD và số còn lại 123.842.974,93 USD chưa đến hạn.

Trong năm 2024, Tập đoàn đã ban hành các văn bản thông báo tổng nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty cho 20 kỳ đến ngày 21 tháng 9 năm 2028 là 25.334.317,47 USD đối với số dư nợ gốc quá hạn của VNPOLY là 97.479.268 USD và yêu cầu Tổng Công ty hoàn trả cho Tập đoàn với tổng số tiền là 6.333.579,35 USD (tương đương 158.580.159.855 VND), tương ứng với 25,99% số tiền Tập đoàn đã trả nợ thay 5 kỳ cho VNPOLY. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi nhận 158.580.159.855 VND là một khoản phải trả cho Tập đoàn và khoản phải thu khác từ VNPOLY (xem Thuyết minh số 8) theo thỏa thuận giữa các bên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã thanh toán cho Tập đoàn số tiền 1.266.715,87 USD (tương đương 30.961.069.384 VND) và còn phải trả Tập đoàn là 127.619.090.471 VND (xem Thuyết minh số 21).

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty liên kết

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
 Công ty Cổ phần PVI
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
 Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí
 Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
 Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
 Viện Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD
 Trường Đại học Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn
 Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu Khí
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH Dung dịch Khoan Và Dịch vụ Dầu Khí
 Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu
 Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí
 Tổng Công ty Bảo dưỡng – Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP
 Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem

Mối quan hệ

Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng	9.881.185.195.423	9.959.540.358.219
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	2.922.906.234.008	2.875.207.007.010
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	3.045.261.933.610	2.855.281.987.860
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	1.877.064.855.880	2.174.473.612.518
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	1.891.315.841.250	1.893.063.337.750
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	132.966.743.012	127.929.716.919
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.926.419.500	22.250.200.700
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Điện lực Dầu khí	631.685.913	823.947.618
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	111.482.250	195.503.355
Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro	-	9.915.044.489
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	400.000.000
Chiết khấu thương mại	169.155.333.187	212.599.625.509
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	63.113.949.683	61.488.531.900
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	60.209.666.493	60.306.226.996

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	27.944.144.123	40.763.888.113
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	17.887.572.888	50.040.978.500
Mua hàng hóa dịch vụ	6.944.486.813.689	5.756.771.524.003
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.242.440.252.264	5.197.857.025.811
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	257.773.330.310	244.877.830.362
Công ty Cổ phần PVI	95.977.419.227	73.858.114.399
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	68.344.208.715	60.811.652.684
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	64.050.991.322	2.171.985.286
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	63.314.363.049	31.193.029.212
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	43.850.710.094	46.087.049.381
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	23.338.773.418	25.792.832.608
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	25.325.504.881	26.925.313.555
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	19.128.018.604	18.084.275.088
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí	11.434.750.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	11.202.041.758	7.519.029.964
Công ty TNHH Dung dịch Khoan và Dịch vụ Dầu Khí	5.311.902.058	1.967.299.554
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	5.274.120.727	1.538.400.400
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.673.422.960	3.272.832.780
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.611.449.260	-
Công ty cổ phần Xăng dầu - Dầu khí Vũng Tàu	1.496.158.265	1.270.947.280
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.040.040.724	252.933.856
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	960.000.000	9.558.637.383
Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD	427.171.563	442.303.574
Viện Dầu khí Việt Nam	260.845.490	1.175.482.690
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	251.339.000	481.734.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	-	1.632.813.636
Cổ tức đã trả	466.408.506.000	1.632.098.664.756
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	466.408.506.000	1.632.098.664.756
Cổ tức, lợi nhuận được chia	33.395.300.000	61.021.860.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	10.500.000.000	22.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	7.500.000.000	14.062.500.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	7.200.000.000	10.800.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	6.375.000.000	11.475.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	1.820.300.000	2.184.360.000
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.747.794.520	10.003.609.590
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	7.747.794.520	10.003.609.590
Thu nhập khác	3.328.832.301	842.283.519
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	1.512.019.630	842.283.519
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.226.930.741	-
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	589.881.930	-
Các khoản vay đã trả	-	707.152.179.119
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	707.152.179.119
Chi phí lãi vay	-	47.162.569.134
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	47.162.569.134

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	74.248.189.194	120.056.276.069
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	36.455.230.371	38.512.072.500
Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau	32.048.231.131	19.670.906.460
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	2.715.095.707	54.342.832.500
Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	1.325.085.200	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	1.420.967.900	1.420.967.900
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	172.480.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	111.098.885	279.923.059
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.803.714.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	-	1.003.850.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	19.533.730
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	2.475.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn	42.551.231.164	35.378.701.865
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	37.449.900.000	35.271.597.750
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1.984.499.845	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP	1.257.766.510	-
Tổng Công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP	976.800.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Công nghiệp PVChem	715.481.184	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	107.083.625	107.104.115
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	59.700.000	-
Phải thu ngắn hạn khác	388.485.919.646	262.970.431.024
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	272.789.241.398	114.209.081.543
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	109.993.267.289	110.043.267.289
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.103.410.959	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	900.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	900.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	1.218.082.192
Phải trả người bán ngắn hạn	563.298.984.694	599.181.765.181
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	465.343.001.586	485.400.818.467
Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ	48.043.928.899	63.782.261.381
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	21.756.030.888	17.383.903.947
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	8.344.696.417	5.134.568.701
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	7.504.078.987	12.115.130.383
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	6.018.929.654	5.612.529.876
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3.427.348.215	1.708.113.736

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	1.040.040.724	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.006.506.517	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	393.548.760	16.357.680
Công ty Cổ phần PVI	322.343.082	6.360.208.734
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	98.530.965	284.383.008
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	-	1.383.489.268
Người mua trả tiền trước	105.981.808.903	75.057.816.457
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung	103.905.340.072	13.265.131.058
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc	2.076.468.831	6.604.264.542
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	-	42.704.557.454
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	-	12.417.238.403
Công ty Cổ phần PVI	-	66.625.000
Phải trả ngắn hạn khác	129.974.954.783	2.242.515.552
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	127.619.090.471	-
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam	2.355.864.312	2.242.515.552
Chi phí phải trả	30.264.759.363	74.714.781.807
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.499.521.919	56.065.889.597
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	10.765.237.444	3.725.626.697
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	-	14.923.265.513

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được chi trả trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Nguyễn Xuân Hòa	1.034.655.238	-
Ông Phan Công Thành	1.319.774.609	-
Ông Trịnh Văn Khiêm	1.811.569.993	1.642.081.715
Ông Nguyễn Ngọc Anh	881.947.000	109.481.454
Ông Hoàng Trọng Dũng	683.413.306	1.856.544.776
Ông Dương Trí Hội	998.276.101	1.733.053.856
Ông Hồ Quyết Thắng	1.420.709.988	608.951.838
Ông Lê Cự Tân	654.488.819	1.889.993.078
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Phan Công Thành	(*)	(*)
Ông Đào Văn Ngọc	1.778.579.032	1.596.384.952
Bà Trần Thị Phương Thảo	1.819.923.721	1.733.053.856
Ông Tạ Quang Huy	1.722.692.238	1.565.965.524
Ông Võ Ngọc Phương	1.650.013.731	1.572.343.719
Ông Cao Trung Kiên	1.415.001.469	1.671.906.909
Ông Vũ An	92.920.455	-

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Ông Lê Văn Quốc Việt	167.734.661	1.277.703.857
Bà Lê Thị Thu Hương	392.988.321	1.433.213.856
Ban Kiểm soát		
Ông Huỳnh Kim Nhân	1.819.923.721	1.733.053.856
Ông Lương Phương	297.153.967	290.961.702
Bà Trần Thị Phương	1.148.620.982	500.179.022
Ông Louis T.Nguyen	77.297.292	280.456.480
Ông Lê Vinh Văn	196.777.383	1.085.525.407
	21.384.462.026	22.580.855.857

(*) Trình bày tại phần thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị bên trên do có sự kiêm nhiệm về chức vụ



Trịnh Thị Bích Liên
Người lập biểu



Lê Hồng Quân
Kế toán trưởng



Phan Công Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
(Incorporated in the Socialist Republic of Vietnam)

AUDITED SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

For the year ended 31 December 2024



PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGES</u>
STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD	1 - 2
INDEPENDENT AUDITORS' REPORT	3 - 4
BALANCE SHEET	5 - 7
INCOME STATEMENT	8
CASH FLOW STATEMENT	9 - 10
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS	11 - 45

100%
I
100%

STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD

The Executive Board of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (the "Corporation") presents this report together with the Corporation's separate financial statements for the year ended 31 December 2024.

THE BOARD OF DIRECTORS, EXECUTIVE BOARD AND BOARD OF SUPERVISORS

The members of the Board of Directors, Executive Board and Board of Supervisors of the Corporation during the year and to the date of this report are as follows:

Board of Directors

Mr. Nguyen Xuan Hoa	Chairman (appointed on 29 March 2024)
Mr. Phan Cong Thanh	Member (appointed on 29 March 2024)
Mr. Trinh Van Khiem	Member
Mr. Nguyen Ngoc Anh	Member
Mr. Hoang Trong Dung	Member (resigned on 29 March 2024)
Mr. Duong Tri Hoi	Member (resigned on 29 March 2024)
Mr. Ho Quyet Thang	Independent Member

Executive Board

Mr. Phan Cong Thanh	Chief Executive Officer (appointed on 25 January 2024)
Mr. Dao Van Ngoc	Executive Officer
Ms. Tran Thi Phuong Thao	Executive Officer
Mr. Ta Quang Huy	Executive Officer
Mr. Vo Ngoc Phuong	Executive Officer (appointed on 28 May 2024)
Mr. Cao Trung Kien	Executive Officer (resigned on 29 March 2024)
Mr. Vu An	Executive Officer (appointed on 12 December 2024)

Board of Supervisors

Mr. Huynh Kim Nhan	Head of Board of Supervisors
Mr. Luong Phuong	Member
Ms. Tran Thi Phuong	Member

STATEMENT OF THE EXECUTIVE BOARD (Continued)

THE EXECUTIVE BOARD'S STATEMENT OF RESPONSIBILITY

The Executive Board of the Corporation is responsible for preparing the separate financial statements, which give a true and fair view of the financial position of the Corporation as at 31 December 2024, and its financial performance and its cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. In preparing these separate financial statements, the Executive Board is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the separate financial statements;
- Prepare the separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Corporation will continue in business and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the separate financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Executive Board of the Corporation is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the financial position of the Corporation and that the separate financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Executive Board is also responsible for safeguarding the assets of the Corporation and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Executive Board confirms that the Corporation has complied with the above requirements in preparing these separate financial statements.

For and on behalf of the Executive Board,



Phan Cong Thanh
Chief Executive Officer

27 March 2025
Ho Chi Minh City, S.R. Vietnam

No.: 0883/VN1A-HN-BC

INDEPENDENT AUDITORS' REPORT

To: The Shareholders
The Board of Directors and the Executive Board
PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation

We have audited the accompanying separate financial statements of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (the "Corporation"), prepared on 27 March 2025, as set out from page 05 to page 45, which comprise the balance sheet as at 31 December 2024, the income statement, the cash flow statement for the year then ended, and a summary of significant accounting policies and other explanatory information.

Management's Responsibility for the Separate Financial Statements

Management is responsible for the preparation and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation of the separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free from material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the separate financial statements. The procedures selected depend on the auditors' judgment, including the assessment of the risks of material misstatement of the separate financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditors consider internal control relevant to the Corporation's preparation and fair presentation of the separate financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Corporation's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by management, as well as evaluating the overall presentation of the separate financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

Nguyen Thi Ngan
Auditor
Audit Practising Registration Certificate
No. 5248-2025-001-1

BALANCE SHEET
As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
A. CURRENT ASSETS	100		12,496,520,121,298	8,937,017,722,367
I. Cash and cash equivalents	110	4	586,545,559,539	881,189,688,014
1. Cash	111		586,545,559,539	402,189,688,014
2. Cash equivalents	112		-	479,000,000,000
II. Short-term financial investments	120	5	9,464,000,000,000	5,385,000,000,000
1. Held-to-maturity investments	123		9,464,000,000,000	5,385,000,000,000
III. Short-term receivables	130		505,681,599,650	498,808,741,525
1. Short-term trade receivables	131	6	128,228,279,686	253,517,305,809
2. Short-term advances to suppliers	132	7	225,888,262,810	54,795,972,621
3. Other short-term receivables	136	8	534,933,070,513	414,622,832,649
4. Provision for short-term doubtful debts	137	9	(383,368,013,359)	(224,127,369,554)
IV. Inventories	140	10	1,573,860,869,357	1,790,818,021,530
1. Inventories	141		1,573,865,081,240	1,813,223,437,892
2. Provision for devaluation of inventories	149		(4,211,883)	(22,405,416,362)
V. Other short-term assets	150		366,432,092,752	381,201,271,298
1. Short-term prepayments	151	11	8,488,679,271	33,445,778,200
2. Value added tax deductibles	152		357,943,413,481	310,224,881,046
3. Taxes and other receivables from the State budget	153	15	-	37,530,612,052

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		3,629,719,444,739	4,034,859,789,217
I. Long-term receivables	210		845,000,000	616,100,000
1. Other long-term receivables	216	8	845,000,000	616,100,000
II. Fixed assets	220		2,649,332,680,208	2,920,306,263,552
1. Tangible fixed assets	221	12	1,843,351,692,442	2,139,799,946,632
- Cost	222		11,434,291,097,154	11,374,970,849,546
- Accumulated depreciation	223		(9,590,939,404,712)	(9,235,170,902,914)
2. Intangible assets	227	13	805,980,987,766	780,506,316,920
- Cost	228		1,159,815,731,217	1,121,085,705,759
- Accumulated amortisation	229		(353,834,743,451)	(340,579,388,839)
III. Investment property	230	14	180,772,898,610	190,456,645,571
- Cost	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Accumulated depreciation	232		(137,180,643,592)	(127,496,896,631)
IV. Long-term assets in progress	240		89,432,287,256	263,451,212,754
1. Construction in progress	242	16	89,432,287,256	263,451,212,754
V. Long-term financial investments	250	5	408,053,000,000	408,053,000,000
1. Investments in subsidiaries	251		386,250,000,000	386,250,000,000
2. Investments in associates	252		680,903,000,000	680,903,000,000
3. Equity investments in other entities	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Provision for impairment of long-term financial investments	254		(679,602,000,000)	(679,602,000,000)
VI. Other long-term assets	260		301,283,578,665	251,976,567,340
1. Long-term prepayments	261	11	54,893,338,597	41,932,369,816
2. Deferred tax assets	262	17	95,439,059,946	57,953,857,919
3. Long-term reserved spare parts	263	10	128,013,698,990	129,152,858,473
4. Other long-term assets	268		22,937,481,132	22,937,481,132
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		16,126,239,566,037	12,971,877,511,584

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

BALANCE SHEET (Continued)
As at 31 December 2024

Unit: VND

RESOURCES	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
C. LIABILITIES	300		5,129,790,048,862	1,597,410,685,121
I. Current liabilities	310		5,088,741,536,466	1,450,935,483,122
1. Short-term trade payables	311	18	701,974,749,955	793,815,596,415
2. Short-term advances from customers	312	19	168,219,059,815	130,183,283,405
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	15	51,153,338,302	3,628,717,232
4. Payables to employees	314		152,642,824,979	143,195,333,282
5. Short-term accrued expenses	315	20	119,336,534,620	236,570,092,763
6. Other current payables	319	21	181,017,109,572	50,008,881,377
7. Short-term loans and obligations under finance leases	320	23	3,406,130,863,029	-
8. Short-term provisions	321	22	253,973,730,976	8,176,000,000
9. Bonus and welfare funds	322		54,293,325,218	85,357,578,648
II. Long-term liabilities	330		41,048,512,396	146,475,201,999
1. Other long-term payables	337	21	2,664,458,000	1,667,700,000
2. Long-term provisions	342	22	-	102,177,312,389
3. Scientific and technological development fund	343		38,384,054,396	42,630,189,610
D. EQUITY	400		10,996,449,517,175	11,374,466,826,463
I. Owners' equity	410	24	10,996,449,517,175	11,374,466,826,463
1. Owners' contributed capital	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
2. Share premium	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Treasury shares	415		(2,296,824,120)	(2,296,824,120)
4. Investment and development fund	418		4,546,954,375,352	4,546,954,375,352
5. Retained earnings	421		2,516,612,052,085	2,894,629,361,373
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		2,105,001,841,373	2,435,891,280,639
- Retained earnings of the current year	421b		411,610,210,712	458,738,080,734
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		16,126,239,566,037	12,971,877,511,584


Tran Thi Bich Lien
Preparer


Le Hong Quan
Chief Accountant


Phan Cong Thanh
Chief Executive Officer

27 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

INCOME STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Current year	Prior year
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01		12,231,102,325,146	11,782,317,454,118
2. Deductions	02	27	169,155,333,187	212,599,625,509
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10	27	12,061,946,991,959	11,569,717,828,609
4. Cost of sales	11	27	10,478,720,828,281	10,166,978,905,390
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		1,583,226,163,678	1,402,738,923,219
6. Financial income	21	29	398,549,539,613	514,154,297,322
7. Financial expenses	22	30	63,595,446,142	67,781,225,733
- In which: Interest expense	23		46,491,481,993	47,619,555,435
8. Selling expenses	25	31	680,555,013,769	710,286,850,451
9. General and administration expenses	26	31	626,551,274,343	429,680,915,830
10. Operating profit (30=20+[(21-22)-(25+26)])	30		611,073,969,037	709,144,228,527
11. Other income	31		11,519,110,836	8,786,705,678
12. Other expenses	32		7,560,621,237	9,153,062,731
13. Profit/(loss) from other activities (40=31-32)	40		3,958,489,599	(366,357,053)
14. Accounting profit before tax (50=30+40)	50		615,032,458,636	708,777,871,474
15. Current corporate income tax expense	51	32	134,907,449,951	24,328,423,358
16. Deferred corporate tax (income)/expense	52	32	(37,485,202,027)	115,711,367,371
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		517,610,210,712	568,738,080,745


Tran Thi Bich Lien
Preparer


Le Hong Quan
Chief Accountant


Phan Cong Thanh
Chief Executive Officer

27 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

CASH FLOW STATEMENT
For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
1. <i>Profit before tax</i>	01	615,032,458,636	708,777,871,474
2. <i>Adjustments for:</i>			
Depreciation of fixed assets and investment properties	02	386,283,021,970	394,327,941,371
Provisions	03	280,459,857,913	(423,204,632,982)
Foreign exchange (gain)/loss arising from translating foreign currency items	04	(3,064,957,906)	764,179,887
Gain from investing activities	05	(372,444,152,463)	(506,324,436,242)
Interest expense	06	46,491,481,993	47,619,555,435
3. <i>Operating profit before movements in working capital</i>	08	952,757,710,143	221,960,478,943
Changes in receivables	09	(218,831,531,248)	(31,269,827,495)
Changes in inventories	10	240,497,516,135	1,822,954,814,541
Changes in payables (excluding accrued loan payable)	11	79,565,968,001	(575,119,241,508)
Changes in prepaid expenses	12	11,996,130,148	(23,858,742,752)
Interest paid	14	(44,733,256,830)	(73,355,628,572)
Corporate income tax paid	15	(54,067,136,419)	(335,670,056,362)
Other cash outflows	17	(148,269,388,644)	(214,151,427,532)
<i>Net cash generated by operating activities</i>	20	818,916,011,286	791,490,369,263
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(81,891,505,980)	(232,102,371,410)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	772,744	329,999,983
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(17,258,000,000,000)	(9,615,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	13,179,000,000,000	11,110,000,000,000
5. Interest earned, dividends and profits received	27	420,532,440,003	465,095,288,120
<i>Net cash (used in)/generated by investing activities</i>	30	(3,740,358,293,233)	1,728,322,916,693

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

CASH FLOW STATEMENT (Continued)
 For the year ended 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Current year	Prior year
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
1. Proceeds from borrowings	33	5,052,141,976,529	-
2. Repayment of borrowings	34	(1,646,011,113,500)	(707,152,179,119)
3. Dividends and profits paid	36	(782,516,698,600)	(2,738,880,797,100)
<i>Net cash generated by/(used in) financing activities</i>	40	2,623,614,164,429	(3,446,032,976,219)
 Net decreases in cash (50=20+30+40)	50	(297,828,117,518)	(926,219,690,263)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	881,189,688,014	1,808,047,736,004
Effects of changes in foreign exchange rates	61	3,183,989,043	(638,357,727)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	586,545,559,539	881,189,688,014


 Tran Thi Bich Lien
 Preparer


 Le Hong Quan
 Chief Accountant


 Phan Cong Thanh
 Chief Executive Officer

27 March 2025

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements

1. GENERAL INFORMATION

Structure of ownership

PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (hereinafter referred to as the "Corporation"), formerly known as PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, was established under the Enterprise Registration Certificate No. 4103007696 first issued on 31 August 2007 and the 16th amendment dated 16 February 2024, issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. On 01 September 2008, the Corporation officially transformed its operation into parent-subsidiary model in accordance with Resolution No. 01/NQ-DHDCD released by the Shareholders' General Meeting. Accordingly, the Holding Company - PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation was established from functional departments of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company, project management units and Phu My Fertilizer Plant.

As at 31 December 2024, the Corporation's charter capital was VND 3,914,000,000,000, equivalent to 391,400,000 ordinary shares with par value of VND 10,000. The Corporation's shares are listed on Ho Chi Minh City Stock Exchange from 05 November 2007 with the stock symbol as "DPM".

The parent company of the Corporation is Vietnam Oil and Gas Group (the "Group" or "PVN") who holds 59.58% of its charter capital as at 31 December 2024.

The total number of employees of the Corporation as at 31 December 2024 was 1,309 (31 December 2023: 1,304).

Operating Industries and principal activities

The operating industries of the Corporation include:

- Production and trade in fertilizer, liquid ammonia, industrial gas, other chemicals;
- Provision of technical services relating to production and trade in fertilizer and other related chemicals (excluding heavily toxic chemicals);
- Architectural activities and related technical consultancy;
- Production, transmission and distribution of electricity;
- Trade in real estates, land use rights held as owner, user or lessor;
- Wholesale of agricultural and forestry products (excluding wood, bamboo) and living animals;
- Goods transport services by road and by inbound waterway, processing of oil and gas-related products and minerals;
- Vocational training;
- Supporting services for waterway transportation; loading and unloading goods at seaports and inland terminals and
- Acting as vessel agent and shipping agency and providing warehousing services.

The principal activities of the Corporation are production and trade in fertilizers used in agriculture.

Normal production and business cycle

The Corporation's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months or less.

The Corporation's structure

As at 31 December 2024, the Corporation's dependent units are as follows:

No	Name	Address
1	Phu My Fertilizer Plant	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam
2	Ho Chi Minh City Branch	27 Dinh Bo Linh Street, Ward 24, Binh Thanh District, Ho Chi Minh City, Vietnam
3	Cambodia Branch (i)	Phnom Penh, Cambodia
4	Fertilizer and Chemical Projects Management Unit	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam
5	Research and Application Center	Phu My 1 Industrial Park, Phu My Ward, Phu My Town, Ba Ria – Vung Tau Province, Vietnam

- (i) According to Decision of the Board of Directors No.313/QĐ-PBHC dated 26 June 2014, the Corporation's Board of Directors approved the plan to liquidate the Corporation's branch at Cambodia. The Corporation is in process of liquidating its branch in Cambodia.

Details of the Corporation's subsidiaries and associates as at 31 December 2024 are as follows:

Subsidiary/Associate	Location	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Main business
Subsidiaries				
1. Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Binh Dinh Province	75.00	75.00	Trading in fertilizer and chemicals
2. SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Can Tho City	75.00	75.00	Trading in fertilizer and chemicals
3. SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Ho Chi Minh City	75.00	75.00	Trading in fertilizer and chemicals
4. Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Hanoi City	75.00	75.00	Trading in fertilizer and chemicals
Associates				
1. Dam Phu My Packaging JSC	Ba Ria - Vung Tau Province	43.34	43.34	Production of packages
2. PetroVietnam Urban Development JSC	Can Tho City	35.63	35.63	Construction and installation of civil and industrial works and services provision
3. Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	Hai Phong City	25.99	25.99	Production and sale of polyester fibers

Disclosure of information comparability in the separate financial statements

Comparative figures are the figures of the Corporation's audited separate financial statements for the year ended 31 December 2023.

2. ACCOUNTING CONVENTION AND FINANCIAL YEAR

Accounting convention

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The Corporation's separate financial statements are prepared based on the aggregation of financial statements of the Head Office of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation and its dependent accounting units. The major transactions and balances between the head office and its dependent accounting units are eliminated in the Corporation's separate financial statements.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

The users of these separate financial statements should read together with the Corporation's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 to obtain full information about the financial position as well as results of operations and cash flows of the Corporation during the year.

Financial year

The Corporation's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Corporation in the preparation of these separate financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires the Executive Board to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the Executive Board's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments not exceeding 3 months that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Corporation has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits at banks held to maturity to earn periodic interest.

Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the income statement on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Investments in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Corporation has control. Control is achieved where the Corporation has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Corporation has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries and associates are initially recognised at cost. The Corporation's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the income statement. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries and associates are carried in the balance sheet at cost less provision for impairment of such investments (if any). Provisions for impairment of investments in subsidiaries and associates are made when there is reliable evidence for declining in value of these investments at the balance sheet date. Provisions for impairment of investments in subsidiaries and associates are made in accordance with prevailing accounting regulations.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Corporation's investments in ordinary shares of the entities over which the Corporation has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment of such investments. Provisions for impairment of investments in other entities are made in accordance with prevailing accounting regulations.

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

Provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or when the debtor is in dissolution, in bankruptcy, or is experiencing similar difficulties and so may be unable to repay the debt.

Inventories

The Corporation uses perpetual method for accounting of inventories. Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Issue cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary provision for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the balance sheet date.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any).

In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs thereof have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives, as follows:

	Years
Buildings and structures	5 - 25
Machinery and equipment	3 - 15
Motor vehicles	6
Office equipment	3 - 6
Others	3 - 15

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between the net proceeds from sales or disposals of assets and their carrying amount and is recognised in the income statement.

Leases

Leases are classified as finance leases whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

The Corporation as lessor

Rental income from operating leases is recognized on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Initial direct costs incurred in negotiating and arranging an operating lease are charged to the income statement when incurred or charged to the income statement using straight-line method over the lease term.

The Corporation as lessee

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the lessor are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the income statement on a straight-line basis over the term of the relevant lease. Benefits received and receivables as an incentive to enter into an operating lease are also spread on a straight-line basis over the lease term.

Intangible assets and amortization

Land use rights

Intangible assets represent land use rights that are stated at cost less accumulated amortisation. Definite land use rights are amortised using the straight-line method over the duration of the right to use the land from 32 years to 50 years while indefinite-term land use rights are not amortized.

Copyrights

Copyrights are initially recognized at purchase prices and amortised using the straight-line method over their estimated useful lives.

Computer software and other intangible fixed assets

Computer software and other intangible assets are initially recognized at purchase prices and amortised using the straight-line method over the duration from 3 years to 6 years.

Investment properties

Investment properties are composed of land use rights, buildings and structures held by the Corporation to earn rentals. Investment properties held to earn rentals are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased investment properties comprise their purchase prices and any directly attributable expenditures, such as professional fees for legal services, property transfer taxes and other related transaction costs. The costs of self-constructed investment properties are the finally accounted construction or directly attributable costs of the properties.

The Corporation does not depreciate investment real estate, which is indefinite land use rights. The remaining investment properties are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Years
Definite land use rights	50
Buildings, structures	07 - 25

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes or for other purposes are carried at cost including any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, interest expense and other related costs in accordance with the Corporation's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

Prepayments

Prepayments are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepayments include insurance premiums, tools and supplies issued for use awaiting allocation, maintenance costs of IT systems, office repair expenses and other types of prepayments.

Insurance premiums represent the insurance payment in advance and allocated into income statement based on the straight-line basis over the insurance contract term.

The costs of tools and supplies issued for use awaiting allocation comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption which are expected to provide future economic benefits to the Corporation and are charged to the income statement on the straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Maintenance costs of information technology systems are recognized based on contract purchase price and amortized to the income statement on a straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Other types of prepayments comprise of office repair expenses and other prepaid expenses, which are expected to provide future economic benefits to the Corporation. These prepaid expenses are charged to the income statement on the straight-line basis in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Payable provisions

Payable provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation.

Phu My Fertilizer Plant accrued the estimated repair cost to annual expense for fixed assets with periodic overhaul. If actual amount is higher than accrued amount, the difference is recorded as an increase in expenses. If actual amount is lower than the accrued amount, the difference is recorded as a decrease in expense during the year.

Scientific and technological development fund

Scientific and technological development fund has been made since 2014 in order to finance science and technology activities of the Corporation. This fund was formed on the basis of the Corporation's demand for development and technology innovation and is recognized in the income statement according to Joint Circular No.12/2016/TTLT-BKHCN-BTC issued by Ministry of Science and Technology, and Ministry of Finance on 28 June 2016, amended and supplemented by Circular No.05/2022/TT-BKHCN issued by Minister of Science and Technology on 31 May 2022 and Circular No. 67/2022/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on 07 November 2022. Accordingly, the Corporation bases on the capital demand for scientific and technological activities to appropriate a maximum of 10% of the taxable profit for this fund.

Revenue recognition

Revenue from sale of goods

Revenue from the sale of goods is recognised when all five (5) following conditions are satisfied:

- (a) The Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- (b) The Corporation retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- (c) The amount of revenue can be measured reliably;
- (d) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation; and
- (e) The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from rendering of services

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several years, revenue is recognised in each year by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that year. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Corporation;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Corporation's right to receive payment has been established.

Sales deductions

Sales deductions include sales discount.

Sales deductions incurred in the same year of the related revenue from sales of products, goods and rendering of services are recorded as a deduction from the revenue of that year. In case that sales deductions for sales of products, goods or rendering of services sold in the year incurred after the balance sheet date but before the issuance of the financial statements, the Company recorded as revenue deductions for the year.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the balance sheet date are retranslated at the exchange rates of commercial bank where the Company usually transacts on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the income statement.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognised in the income statement in the year when incurred unless they are capitalised in accordance with Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets, which are assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale, are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Investment income earned on the temporary investment of specific borrowings pending their expenditure on qualifying assets is deducted from the cost of those assets. For specific borrowings for the purpose of construction of fixed assets and investment properties, borrowing costs are capitalised even when the construction period is under 12 months.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

Deferred tax is recognised on significant differences between carrying amounts of assets and liabilities in the separate financial statements and the corresponding tax bases used in the computation of taxable profit and is accounted for using balance sheet liability method. Deferred tax liabilities are generally recognised for all temporary differences and deferred tax assets are recognised to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences can be utilised.

Deferred tax is calculated at the tax rates that are expected to apply in the year when the liability is settled or the asset realised. Deferred tax is charged or credited to profit or loss, except when it relates to items charged or credited directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in equity.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and the Corporation intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Cash on hand	2,967,124,776	1,669,199,543
Bank demand deposits	583,578,434,763	400,520,488,471
Cash equivalents	-	479,000,000,000
	586,545,559,539	881,189,688,014

5. FINANCIAL INVESTMENTS

a. Short-term financial investments

	Closing balance		Opening balance	
	VND		VND	
	Cost	Carrying amount	Cost	Carrying amount
Held-to-maturity investments				
Term deposits	9,464,000,000,000	9,464,000,000,000	5,385,000,000,000	5,385,000,000,000

Held-to-maturity investments as at 31 December 2024 represent time deposits with original terms of more than 03 months and remaining terms of less than 12 months from the consolidated balance sheet date at commercial banks at the interest rates ranging from 2.9% per annum to 5.6% per annum (as at 31 December 2023: interest rates ranging from 3.4% per annum to 8.3% per annum).

As at 31 December 2024, the Corporation's six-month term deposits at Modern Bank of Vietnam Limited ("MBV") (previously known as Ocean Commercial One Member Limited Liability Bank) amounting to VND 284 billion are restricted. According to MBV's Official Letters, MBV commits to process the payments to the Company as previously stated. Accordingly, the Executive Board assess that the Corporation's deposits are recoverable in the future.

As presented in Note 23, the Corporation used a six-month term deposit at Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch with a total value of VND 400,000,000,000 as at 31 December 2024 as collateral for a loan at Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch.

00.
TY
+
ĐÃ
TT
AB
/P/

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

b. Long-term financial investments

	Closing balance				Opening balance	
	VND		VND		VND	
	Cost	Provision	Fair value	Cost	Provision	Fair value
Investments in subsidiaries						
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	90,000,000,000	-	83,700,000,000	90,000,000,000	-	88,200,000,000
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	75,000,000,000	-	132,750,000,000	75,000,000,000	-	148,500,000,000
Southeast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	93,750,000,000	-	92,812,500,000	93,750,000,000	-	96,562,500,000
Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC (i)	127,500,000,000	-	107,100,000,000	127,500,000,000	-	102,000,000,000
Chemicals JSC (i)	386,250,000,000	-	416,362,500,000	386,250,000,000	-	435,262,500,000
Investments in associates						
PetroVietnam Urban Development JSC	100,000,000,000	(100,000,000,000)	(ii)	100,000,000,000	(100,000,000,000)	(ii)
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	562,700,000,000	(562,700,000,000)	(ii)	562,700,000,000	(562,700,000,000)	(ii)
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company (i)	18,203,000,000	-	24,574,050,000	18,203,000,000	-	22,571,720,000
	680,903,000,000	(662,700,000,000)	24,574,050,000	680,903,000,000	(662,700,000,000)	22,571,720,000
Equity investments in other entities						
Petroleum Information Technology Telecom and Automation JSC	3,600,000,000	-	(ii)	3,600,000,000	-	(ii)
Ut Xi Aquatic Products Processing Corporation	16,902,000,000	(16,902,000,000)	(ii)	16,902,000,000	(16,902,000,000)	(ii)
	20,502,000,000	(16,902,000,000)		20,502,000,000	(16,902,000,000)	

(i) As stipulated in Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 by the Ministry of Finance, the fair value of the investments as at 31 December 2024 should be presented. The Corporation has determined the fair value of its investments in Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC, Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC, Southeast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC, Southwest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC and Dam Phu My Packaging JSC based on the closing price on the latest trading day prior to the end of financial year of their shares on the stock exchange and the number of shares currently held by the Corporation.

- (ii) For the remaining investments, these companies have not had their shares listed on a stock exchange yet and the Corporation was unable to determine their fair value as at the balance sheet date since there is no comprehensive guidance of relevant prevailing regulations on determination of fair value on these financial investments.

Summary of the performance of subsidiaries and associates during the year:

	Current year	Prior year
a. Subsidiaries		
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Profit	Profit
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Profit	Profit
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Profit	Profit
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Profit	Profit
b. Associates		
PetroVietnam Urban Development JSC	Loss	Loss
VienNam Petrochemical and Fiber JSC	Loss	Profit
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	Profit	Profit

Major transactions between the Corporation and its subsidiaries and associates during the year are presented in Note 34.

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term trade receivables which are not from related parties		
Phu My Chemical and Construction Co., Ltd	23,293,722,660	16,948,855,002
Kim Phong Technology Chemical Corporation	7,729,125,844	3,529,275,718
F.A Joint Stock Company	5,400,418,601	10,952,499,956
Hoang Long Joint Operating Company	5,049,774,400	11,121,726,000
Vinh Loc House Trading Service Commercial Co., Ltd	4,414,904,407	10,831,076,276
Kumsung Enc Co., Ltd	-	50,007,500,000
Kb Chemical Co., Ltd	-	9,760,640,000
Others	8,092,144,580	20,309,456,788
	53,980,090,492	133,461,029,740
b. Short-term trade receivables from related parties (as presented in Note 34)		
	74,248,189,194	120,056,276,069
Total	128,228,279,686	253,517,305,809

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term advances to suppliers which are not from related parties		
Tri Viet Trading Engineering Co., Ltd	122,190,000,000	-
BORSIG Process Heat Exchange GmbH	17,067,491,200	-
Mico Mineral Industry Joint Stock Company	-	3,220,800,000
Others	44,079,540,446	16,196,470,756
	183,337,031,646	19,417,270,756
b. Advances to related parties (Details stated in Note 34)	42,551,231,164	35,378,701,865
Total	225,888,262,810	54,795,972,621

8. OTHER RECEIVABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
a. Short-term		
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC	272,789,241,398	114,209,081,543
- Receivables relating to guarantee (i)	266,367,097,158	107,786,937,303
- Other receivables	6,422,144,240	6,422,144,240
PetroVietnam Trade and Services Joint Stock Company (ii)	109,993,267,289	110,043,267,289
Interest receivable from term deposits	104,389,021,929	114,978,082,196
Other short-term receivables	47,761,539,897	75,392,401,621
	534,933,070,513	414,622,832,649
In which:		
Other short-term receivables from related parties (Details stated in Note 34)	388,485,919,646	262,970,431,024
b. Long-term		
Long-term deposits	845,000,000	616,100,000
	845,000,000	616,100,000

(i) Represent the receivables from Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY") when the Corporation executed the guarantee obligations with the Vietnam Oil and Gas Group ("PVN") relating to PVN's guarantee commitment for the loans to invest in and construct the Dinh Vu Polyester Fiber Plant of VNPOLY. The closing balance includes:

- The amount of VND 107,786,937,303 that the Corporation paid to PVN on 10 March 2015 and 18 February 2016.
- The amount of VND 158,580,159,855 representing the guarantee amount arising during 2024 (Details stated in Note 33).

As at 31 December 2024, the Executive Board assess that this receivable is irrecoverable and has made a provision for the entire amount (Details stated in Note 9).

- (i) The balance of the other short-term receivables from PetroVietnam Trade and Services Joint Stock Company (formerly known as PetroVietnam Trade Union Finance Investment Corporation) ("PVTJSJC") as at 31 December 2024 represents an investment trust with the amount of VND 101,547,868,000 and unpaid interest with the amount of VND 8,445,399,289. The Executive Board assessed the recoverability of this receivable at low level due to the PVTJSJC's difficult situation in business and operations and made provisions for the entire amount.

9. BAD DEBTS

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Recoverable amount	Cost	VND Recoverable amount
PetroVietnam Trade and Services JSC	109,993,267,289	-	110,043,267,289	-
- Investment trust principal receivable	101,547,868,000	-	101,597,868,000	-
- Investment trust interest receivable	8,445,399,289	-	8,445,399,289	-
PetroVietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	274,210,209,298	835,463,228	115,630,049,443	1,545,947,178
- Receivables relating to guarantee	266,367,097,158	-	107,786,937,303	-
- Other receivables	7,843,112,140	835,463,228	7,843,112,140	1,545,947,178
	<u>384,203,476,587</u>	<u>835,463,228</u>	<u>225,673,316,732</u>	<u>1,545,947,178</u>
Provision for short-term doubtful debts	383,368,013,359		224,127,369,554	

The recoverable amount is determined at cost of the receivables less the provisions for doubtful debts made.

10. INVENTORIES

	Closing balance		Opening balance	
	Cost	VND Provision	Cost	VND Provision
a. Inventories				
Goods in transit	138,038,174,579	-	69,577,389,222	-
Raw materials	450,474,860,815	(4,211,883)	309,731,169,770	(73,056,320)
Tools and supplies	3,201,787,443	-	5,298,243,692	-
Work in progress	19,109,757,591	-	75,589,098,796	-
Finished goods	813,862,333,269	-	1,090,432,350,124	(22,332,360,042)
Merchandise	149,178,167,543	-	262,595,186,288	-
	<u>1,573,865,081,240</u>	<u>(4,211,883)</u>	<u>1,813,223,437,892</u>	<u>(22,405,416,362)</u>
b. Long-term reserved spare parts	128,013,698,990	-	129,152,858,473	-
Total	<u>1,701,878,780,230</u>	<u>(4,211,883)</u>	<u>1,942,376,296,365</u>	<u>(22,405,416,362)</u>

During the year, an amount of VND 68,844,437 (prior year: VND 217,206,678) was reversed for devaluation of raw materials because the Corporation has used and sold some raw materials which had been made provision at the beginning of the year.

During the year, an amount of VND 22,332,360,042 (prior year: made provision for VND 22,332,360,042) was reversed for devaluation of inventories of finished goods as the estimated net realised amount was higher than the cost of these inventories.

11. PREPAYMENTS

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
a. Short-term		
Insurance premiums	6,029,512,339	5,654,446,620
Tools and supplies issued for use awaiting allocation	439,115,422	4,341,716,070
Supporting services for hardware and software	185,723,019	10,650,109,221
Others	1,834,328,491	12,799,506,289
	<u>8,488,679,271</u>	<u>33,445,778,200</u>
b. Long-term		
Office repair expenses	14,942,428,865	-
Tools and supplies issued for use awaiting allocation	14,733,681,517	22,592,700,959
Others	25,217,228,215	19,339,668,857
	<u>54,893,338,597</u>	<u>41,932,369,816</u>

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

12. INCREASES, DECREASES IN TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	2,240,219,220,073	8,200,990,793,252	55,576,122,454	253,098,289,079	625,086,424,688	11,374,970,849,546
Additions	1,130,722,267	13,385,568,788	10,370,334,140	18,119,097,320	343,634,223	43,349,356,738
Transfer from construction in progress	7,349,584,812	10,539,014,694	-	-	5,657,709,980	23,546,309,486
Disposals	-	(1,326,791,333)	(2,620,640,000)	(3,627,987,283)	-	(7,575,418,616)
Closing balance	2,248,699,527,152	8,223,588,585,401	63,325,816,594	267,589,399,116	631,087,768,891	11,434,291,097,154
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	1,581,675,805,139	6,907,086,013,985	49,934,889,863	212,122,374,841	484,351,819,086	9,235,170,902,914
Charge for the year	79,173,603,246	242,179,976,787	2,733,246,704	20,424,308,900	18,832,784,760	363,343,920,397
Disposals	-	(1,326,791,333)	(2,620,640,000)	(3,627,987,266)	-	(7,575,418,599)
Closing balance	1,660,849,408,385	7,147,939,199,439	50,047,496,567	228,918,696,475	503,184,603,846	9,590,939,404,712
NET BOOK VALUE						
Opening balance	658,543,414,934	1,293,904,779,267	5,641,232,591	40,975,914,238	140,734,605,602	2,139,799,946,532
Closing balance	587,850,118,767	1,075,649,385,962	13,278,320,027	38,670,702,641	127,903,165,045	1,843,351,692,442

The cost of the Corporation's tangible fixed assets as at 31 December 2024 includes VND 7,258,863,873,470 (as at 31 December 2023: VND 7,209,326,536,917) of assets which have been fully depreciated but are still in use.

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

13. INCREASES, DECREASES IN INTANGIBLE ASSETS

	Land use rights	Copyright	Computer software	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND
COST					
Opening balance	803,964,779,348	159,117,493,074	123,565,308,942	34,438,124,395	1,121,085,705,759
Additions	36,342,070,618	-	1,877,954,840	510,000,000	38,730,025,458
Closing balance	840,306,849,966	159,117,493,074	125,443,263,782	34,948,124,395	1,159,815,731,217
ACCUMULATED AMORTISATION					
Opening balance	53,150,623,035	159,117,493,074	113,803,718,434	14,507,554,296	340,579,388,839
Charge for the year	5,364,650,554	-	4,126,255,830	3,764,448,228	13,255,354,612
Closing balance	58,515,273,589	159,117,493,074	117,929,974,264	18,272,002,524	353,834,743,451
NET BOOK VALUE					
Opening balance	750,814,156,313	-	9,761,590,508	19,930,570,099	780,506,316,920
Closing balance	781,791,576,377	-	7,513,289,518	16,676,121,871	805,980,987,766

The cost of the Corporation's intangible assets as at 31 December 2024 includes VND 282,281,395,948 (as at 31 December 2023: VND 267,259,429,211) of assets which have been fully amortised but are still in use.

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

14. INCREASES, DECREASES IN INVESTMENT PROPERTIES

Investment properties held to earn rentals

	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Total VND
COST			
Opening balance	99,499,152,000	218,454,390,202	317,953,542,202
Closing balance	99,499,152,000	218,454,390,202	317,953,542,202
ACCUMULATED DEPRECIATION			
Opening balance	13,681,075,533	113,815,821,098	127,496,896,631
Charge for the year	1,005,683,040	8,678,063,921	9,683,746,961
Closing balance	14,686,758,573	122,493,885,019	137,180,643,592
NET BOOK VALUE			
Opening balance	85,818,076,467	104,638,569,104	190,456,645,571
Closing balance	84,812,393,427	95,960,505,183	180,772,898,610

List of investment properties:

	Closing balance		Opening balance	
	Cost VND	Accumulated depreciation VND	Cost VND	Accumulated depreciation VND
Dong Tay Building at No. 27 Dinh Bo	90,358,442,144	25,683,588,643	64,674,853,501	90,358,442,144
Linh Street, Ho Chi Minh City				24,097,962,643
Cuu Long Supermarket and Office	157,460,134,120	77,594,655,574	79,865,478,546	72,301,933,250
Building at Ca Mau Province				85,158,200,870
PVFCO Building at No. 43 Mac Dinh	70,134,965,938	33,902,399,375	36,232,566,563	31,097,000,738
Chi, Ho Chi Minh City				39,037,965,200
	317,953,542,202	137,180,643,592	180,772,898,610	317,953,542,202
				127,496,896,631
				190,456,645,571

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

Fair value of investment properties

According to VAS No. 05 - Investment Properties, fair value of investment properties at the balance sheet date is required to be disclosed. However, the Corporation has not determined the fair value as at 31 December 2024; therefore, no information about the fair value of investment properties as at 31 December 2024 is presented in the Notes to the separate financial statements. In order to determine the fair value, the Corporation would require an independent consultancy company to perform the valuation. At present, the Corporation has not found a suitable consultancy company yet.

15. TAXES AND OTHER RECEIVABLES FROM/PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Opening balance	Payable during the year	Paid during the year	Closing balance
	VND	VND	VND	VND
a. Receivables				
Corporate income tax	35,961,294,531	35,961,294,531	-	-
Personal income tax	1,569,317,521	1,569,317,521	-	-
	<u>37,530,612,052</u>	<u>37,530,612,052</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
b. Payables				
Value added tax	1,003,420,326	26,311,599,396	26,271,153,842	1,043,865,880
- VAT on domestic goods	1,003,420,326	11,236,853,466	11,196,407,912	1,043,865,880
- VAT on imports	-	15,074,745,930	15,074,745,930	-
Import-export duties	-	82,937,175,883	82,937,175,883	-
Corporate income tax	-	98,946,155,420	54,067,136,419	44,879,019,001
Personal income tax	2,175,082,105	66,445,853,383	63,739,309,907	4,881,625,581
Natural resource tax	330,451,200	3,886,810,080	3,883,183,440	334,077,840
Environmental protection tax and other taxes	119,763,601	5,410,401,039	5,515,414,640	14,750,000
- Environmental protection tax	119,763,601	109,059,899	214,073,500	14,750,000
- Property tax and land rental	-	5,236,472,758	5,236,472,758	-
- Other taxes	-	64,868,382	64,868,382	-
	<u>3,628,717,232</u>	<u>283,937,995,201</u>	<u>236,413,374,131</u>	<u>51,153,338,302</u>

16. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Tay Ninh warehouse	29,132,052,943	29,120,068,273
NH3 and NPK project	-	139,885,548,886
Warehouse containing 20,000 tons NPK fertilizer	-	11,365,026,465
finished goods Warehouse	60,300,234,313	83,080,569,130
Other projects	-	-
	89,432,287,256	263,451,212,754

17. DEFERRED TAX ASSETS

Deferred tax assets related to deductible temporary differences and unused taxable losses were detailed follow:

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
Accrued expenses not yet billed	54,210,602,236	35,969,702,213
Unused taxable losses	-	11,121,121,549
Others	41,228,457,710	10,863,034,157
	95,439,059,946	57,953,857,919

18. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	Closing balance	Opening balance
	VND	VND
	Amount/ Amount able to be paid off	Amount/ Amount able to be paid off
a. Short-term trade payables which are not from related parties		
Green Leaf International Company Limited	6,644,636,920	6,329,324,980
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	13,896,504,050
CMC Technology And Solution Company Limited	-	6,854,085,000
Others	125,790,123,136	167,553,917,204
	138,675,765,261	194,633,831,234
b. Short-term trade payables to related parties (Details stated in Note 34)		
	563,298,984,694	599,181,765,181
	701,974,749,955	793,815,596,415

19. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term advances from customers		
Hanwa Co., Ltd.	35,653,213,200	-
Lucky Horse Trading Co., Ltd	11,578,660,000	7,327,222,000
Huynh Chau Private Enterprise	3,000,000,000	6,618,499,680
Ameropa Asia Pte., Ltd	-	9,736,400,000
Brio Agrochem Pte., Ltd	-	8,738,495,360
Forplas Industry Limited	-	7,076,580,000
Others	12,005,377,712	15,628,269,908
	62,237,250,912	55,125,466,948
b. Advances from related parties (Details stated in Note 34)	105,981,808,903	75,057,816,457
	168,219,059,815	130,183,283,405

20. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	Closing balance VND	Opening balance VND
Safety and production standards bonus	23,777,542,365	16,439,656,286
Transportation, loading and unloading expense	11,491,175,484	9,800,879,054
Gas expenses	10,765,237,444	3,725,626,697
Accrued interests	1,758,225,163	-
Accruals for construction in progress	-	106,797,556,696
Other accruals	71,544,354,164	99,806,374,030
	119,336,534,620	236,570,092,763
In which:		
Short-term accrued expenses with related parties (Details stated in Note 34)	30,264,759,363	74,714,781,807

21. OTHER PAYABLES

	Closing balance VND	Opening balance VND
a. Short-term		
Payable to Vietnam Oil and Gas Group relating to guarantee obligation (Details stated in Note 33)	127,619,090,471	-
Dividends payable	26,777,246,159	26,615,924,759
Short-term deposits received	4,683,994,067	4,724,201,497
Others	21,936,778,875	18,668,755,121
	181,017,109,572	50,008,881,377
In which:		
Other short-term payables to related parties (Details stated in Note 34)	129,974,954,783	2,242,515,552
b. Long-term		
Long-term deposits received	2,664,458,000	1,667,700,000
	2,664,458,000	1,667,700,000

22. PAYABLE PROVISIONS

a. Short-term payable provisions

	Provision for maintenance costs for Gas Turbine	Provision for repair and maintenance costs for Phu My Fertilizer Plant	Total
	VND	VND	VND
Opening balance	8,176,000,000	-	8,176,000,000
Additional appropriation of provision for the year	14,839,522,162	-	14,839,522,162
Utilisation of provisions	(23,015,522,162)	-	(23,015,522,162)
Reclassification	-	253,973,730,976	253,973,730,976
Closing balance	-	253,973,730,976	253,973,730,976

b. Long-term payable provisions

	Provision for repair and maintenance costs for Phu My Fertilizer Plant
	VND
Opening balance	102,177,312,389
Additional appropriation of provision for the year	153,265,968,587
Utilisation of provisions	(1,469,550,000)
Reclassification	(253,973,730,976)
Closing balance	-

23. SHORT-TERM LOANS

	Opening balance		In the year		Closing balance	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
Short-term loans						
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch (i)	-	-	2,286,345,560,776	685,511,113,500	1,600,834,447,276	1,600,834,447,276
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch (ii)	-	-	1,525,241,275,879	892,000,000,000	633,241,275,879	633,241,275,879
Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade of Vietnam – Branch 7, Ho Chi Minh City (iii)	-	-	841,055,139,874	69,000,000,000	772,055,139,874	772,055,139,874
Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch (iv)	-	-	400,000,000,000	-	400,000,000,000	400,000,000,000
	-	-	5,052,641,976,529	1,646,511,113,500	3,406,130,863,029	3,406,130,863,029

(i) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ho Chi Minh City Branch under Credit Contract No. 25/627354/24-DN1/N-CTD dated 4 April 2024 for the purpose of supplementing working capital for business operations. The loan has a maximum credit limit of VND 2,000,000,000,000 and the effective term of the credit limit is 12 months from the date of signing the Contract. This loan is unsecured, with the term not exceeding 6 months at the floating interest rate determined at the time of loan disbursement. The interest rate applied during the year is from 2.6%/year to 3.6%/year.

(ii) Representing short-term loans from Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Hoan Kiem Branch under Credit Contract No. 01/2024/4167608/HDTD dated 10 April 2024, amendments and supplements for the purpose of supplementing working capital for business operations. The loan has a maximum credit limit of VND 1,500,000,000,000 and the effective term of the credit limit is until 31 March 2025. This loan is unsecured, with the term not exceeding 6 months at the floating interest rate determined at the time of loan disbursement. The interest rate applied during the year is from 2.8%/year to 3.9%/year.

(iii) Representing short-term loans from Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 7, Ho Chi Minh City under Credit Contract No. 0311/2024-HDCVHM/NHCT924-DPM dated 28 March 2024 for the purpose of supplementing working capital for business operations. The loan has a maximum credit limit of VND 1,000,000,000,000 and the effective term of the credit limit is 12 months from the date of signing the Contract. This loan is unsecured, with the term not exceeding 6 months at the floating interest rate determined at the time of loan disbursement. The interest rate applied during the year is from 2.5%/year to 3.9%/year.

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

FORM B 09-DN

(iv) Representing Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch under Credit Contract No. 24/2024/HĐTD-NH/TTKD dated 25 September 2024 with loan amount of VND 400,000,000,000 for the purpose of paying gas expenses. The loan bears an applicable interest rate of 2.6%/year with a term of 5 months from the date of debt receipt and is secured by the Company's 6-month term deposits at Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch with a total value of VND 400,000,000,000 (see Note 05).

24. OWNERS' EQUITY

Movement in owner's equity

	Owners' contributed capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Prior year's opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	3,444,814,857,841	6,401,044,719,955	13,778,742,667,534
Profit for the year	-	-	-	-	568,738,080,745	568,738,080,745
Distributions to Investment and Development fund	-	-	-	1,102,139,517,511	(1,102,139,517,511)	-
Distributions to bonus and welfare funds	-	-	-	-	(233,071,000,000)	(233,071,000,000)
Dividends paid by cash	-	-	-	-	(2,739,339,820,000)	(2,739,339,820,000)
Other increases	-	-	-	-	(603,101,816)	(603,101,816)
Prior year's closing balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	2,894,629,361,373	11,374,466,826,463
Current year's opening balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	2,894,629,361,373	11,374,466,826,463
Profit for the year	-	-	-	-	517,610,210,712	517,610,210,712
Distributions to bonus and welfare funds (i)	-	-	-	-	(112,959,000,000)	(112,959,000,000)
Dividends paid by cash (ii)	-	-	-	-	(782,668,520,000)	(782,668,520,000)
Current year's closing balance	3,914,000,000,000	21,179,913,858	(2,296,824,120)	4,546,954,375,352	2,516,612,052,085	10,996,449,517,175

- (i) According to the Resolution No.62/NQ-DHĐCD dated 29 March 2024 of the General Shareholder's Meeting on approval of 2023 profit distribution and 2024 profit distribution plan, the Corporation made appropriation as below:
- Additional appropriation to the Bonus and welfare funds with the amount of VND 6,959,000,000 from 2023 profit after tax; and
 - Estimated appropriation to the Bonus and welfare funds with the amount of VND 106,000,000,000 from 2024 estimated profit after tax.

- (ii) According to Resolution No. 62/NQ-DHDCD dated 29 March 2024 of the General Meeting of Shareholders and Resolution No. 24-279/TB-PBHC dated 09 August 2024, the Corporation paid dividends from profit after tax in 2023 with the amount of 782,668,520,000 (equivalent to VND 2,000 per share). The ex-dividend date is 22 August 2024 and the dividend is to be paid from 24 September 2024.

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	Share	Share
Number of shares issued to the public	391,400,000	391,400,000
Ordinary shares	391,400,000	391,400,000
Number of treasury shares	65,740	65,740
Ordinary shares	65,740	65,740
Number of outstanding shares in circulation	391,334,260	391,334,260
Ordinary shares	391,334,260	391,334,260

An ordinary share has par value of VND 10,000.

Charter capital

According to Enterprise Registration Certificate No. 4103007696 with the latest amendment dated 16 February 2024 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City, the Corporation's charter capital is VND 3,914,000,000,000. The charter capital was fully contributed by the shareholders as at 31 December 2024 as follows:

	<u>Contributed capital</u>			
	<u>Closing balance</u>		<u>Opening balance</u>	
	Number of shares	%	Number of shares	%
Shareholders				
Vietnam Oil and Gas Group	233,204,253	59.58	233,204,253	59.58
Others	158,130,007	40.40	158,130,007	40.40
	<u>391,334,260</u>	<u>99.98</u>	<u>391,334,260</u>	<u>99.98</u>
Treasury shares	65,740	0.02	65,740	0.02
	<u>391,400,000</u>	<u>100.00</u>	<u>391,400,000</u>	<u>100.00</u>

25. OFF-BALANCE SHEET ITEMS

Foreign currencies

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
United States Dollar (USD)	13,344,993	5,341,665
Euro (EUR)	32,629	32,547

Operating lease assets

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Minimum lease payment in the future under non-cancellable operating lease under the following terms:		
Within one year	24,301,530,549	23,225,837,580
In the second to fifth year inclusive	97,206,122,196	92,903,350,320
After five years	461,729,080,431	464,516,751,600
	<u>583,236,733,176</u>	<u>580,645,939,500</u>

Operating lease commitment of the Corporation represents land and office rentals. On 03 September 2005, the Corporation was handed over land sublease contract No. 178/HD/TLD/UDEC.2001 dated 01 June 2001 signed between the Project Management Unit (PMU) of Dam Phu My Plant and Ba Ria-Vung Tau Urban Development and Construction Company for the long-term lease of land and infrastructure in Phu My I Industrial Zone, Tan Thanh district, Ba Ria - Vung Tau province. The contract is valid for 17 years from 03 September 2004. According to land sublease contract No. 46/HD/TLD/IZICO-PVFCCo signed on 23 December 2021, from 2022 onwards, the Corporation has to pay the annual fee for leasing land and using infrastructure in VND with an amount equivalent to USD 1,046,208.90 on every 15 February. Lease term is from 23 December 2021 to 20 October 2048.

Bad debts written off

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Ngoc Lan Production Trade Company Limited	9,153,800,000	9,153,800,000

26. BUSINESS AND GEOGRAPHICAL SEGMENTS

The Corporation's principal activities are production and trade of fertilizers used in agriculture. Accordingly, the financial information presented in the balance sheet as at 31 December 2024 and all revenue and expenses presented in the income statement for the year ended 31 December 2024 relate only to production and trade in fertilizers. Revenue and cost of sales by product line and business activity are presented in Note 27.

The Corporation distributes fertilizer, chemicals, packages, and provides services throughout the country via its subsidiaries in each region, including the North, Central Region - Central Highlands, Southeast, Southwest and Ho Chi Minh City. During the year, the Corporation exported fertilizers with the revenue accounting for around 13% of gross revenue from goods sold and services rendered of the Corporation. Detail is as below:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Sales of merchandise and services		
Exported-sales	10,491,683,154,848	10,571,145,772,872
Domestic sales	1,570,263,837,111	998,572,055,737
	<u>12,061,946,991,959</u>	<u>11,569,717,828,609</u>
 Cost of sales of merchandise and services		
Cost of goods exported	9,148,083,439,657	9,319,382,248,232
Cost of domestic goods	1,330,637,388,624	847,596,657,158
	<u>10,478,720,828,281</u>	<u>10,166,978,905,390</u>

27. REVENUE AND COST OF SALES

	Locally-produced products VND	Imported and domestically purchased goods VND	Total VND
Current year			
Net revenue	11,052,985,243,458	1,008,961,748,501	12,061,946,991,959
Cost of sales	(9,513,266,894,101)	(965,453,934,180)	(10,478,720,828,281)
Gross profit	1,539,718,349,357	43,507,814,321	1,583,226,163,678
Prior year			
Net revenue	10,432,243,396,736	1,137,474,431,873	11,569,717,828,609
Cost of sales	(9,031,768,130,598)	1,135,210,774,792)	10,166,978,905,390)
Gross profit	1,400,475,266,138	2,263,657,081	1,402,738,923,219

Details of revenue from trading locally-produced products are as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Sales of merchandise and services		
Sales of fertilizers	10,372,427,273,906	9,771,904,933,642
Sales of chemicals	782,027,541,875	840,512,835,832
Others	67,685,760,864	32,425,252,771
	11,222,140,576,645	10,644,843,022,245
Deductions		
Sales discount	169,155,333,187	212,599,625,509
	169,155,333,187	212,599,625,509
Net sales	11,052,985,243,458	10,432,243,396,736

Details of cost of sales with regard to trade in locally-produced products are as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Cost of fertilizers	8,743,307,840,376	8,332,616,423,507
Cost of chemicals	721,857,614,142	683,418,843,313
Others	48,101,439,583	15,732,863,778
	9,513,266,894,101	9,031,768,130,598

Details of revenue from trading Imported goods and proprietary trading are as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Sales of fertilizers	943,906,427,592	1,038,355,359,679
Sales of chemicals	65,055,320,909	99,119,072,194
	1,008,961,748,501	1,137,474,431,873

Details of cost of sales with regard to trade of imported goods and proprietary trading are as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Cost of fertilizers	906,220,332,949	1,041,823,678,838
Cost of chemicals	59,233,601,231	93,387,095,954
	965,453,934,180	1,135,210,774,792

28. PRODUCTION COST BY NATURE

	Current year VND	Prior year VND
Raw materials and consumables	7,853,232,714,802	6,865,645,706,873
Labour	600,692,844,597	503,173,580,292
Depreciation of fixed assets and investment properties	386,283,021,970	394,327,941,371
Out-sourced services	900,119,092,426	912,202,389,385
Provision	317,946,799,462	(56,655,527,703)
Other monetary expenses	319,766,456,381	611,291,004,959
	10,378,040,929,638	9,229,985,095,177

29. FINANCIAL INCOME

	Current year VND	Prior year VND
Bank Interest	333,582,629,076	439,184,626,431
Dividends and profits received	38,860,750,660	66,851,219,998
Foreign exchange gain	26,106,159,877	8,118,450,893
	398,549,539,613	514,154,297,322

30. FINANCIAL EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Interest expense	46,491,481,993	47,619,555,435
Foreign exchange loss	17,103,964,149	11,273,045,667
Provision for impairment of long-term investments	-	8,888,624,631
	63,595,446,142	67,781,225,733

31. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	Current year VND	Prior year VND
Selling expenses		
Transportation, loading, unloading and storages expense	302,896,342,963	309,792,032,942
Social security, advertisement and marketing expenses	242,386,533,089	253,541,922,520
Selling staff costs	42,539,579,717	41,144,608,190
Others	92,732,558,000	105,808,286,799
	680,555,013,769	710,286,850,451
General and administration expenses		
Administration staff costs	168,532,105,215	149,810,151,175
Provision for doubtful debts	159,240,643,805	(145,704,205)
Depreciation and amortisation	35,328,288,679	31,014,977,448
Others	263,450,236,644	249,001,491,412
	626,551,274,343	429,680,915,830

32. CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	Current year VND	Prior year VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	134,907,449,951	-
Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year	-	24,328,423,358
Total current corporate income tax expense	134,907,449,951	24,328,423,358

The current corporate income tax expense for the year was computed as follows:

	Current year VND	Prior year VND
Profit before tax	615,032,458,636	708,777,871,474
Adjustments for taxable profit		
Less: non-taxable income	(323,569,816,038)	(1,283,444,651,922)
Add back: non-deductible expenses	622,468,681,807	335,272,705,796
Loss carry-forward	(239,394,074,652)	-
Taxable profit/(loss)	674,537,249,753	(239,394,074,652)
In which:		
Taxable (loss)/profit subjected to the incentive tax rate	(140,104,240,701)	(668,930,838,506)
Taxable profit subjected to the normal tax rate	814,641,490,454	429,536,763,854
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	134,907,449,951	-

For the production and trade in Ure fertilizer: The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 15% of its taxable profit.

For the production and trade in NPK fertilizers: The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit. The Corporation is exempted from corporate income tax for the first 02 years since it has revenue (in 2018) and is entitled to a 50% reduction in corporate income tax for the next 04 years (from 2020 to 2024). In 2024, the Corporation is subject to the incentive tax rate of 10%.

For other business activities: The Corporation is obliged to pay corporate income tax at the rate of 20% of its taxable profit.

	Current year	Prior year
	VND	VND
Deferred corporate tax (income)/expense		
Deductible temporary differences	(48,606,323,576)	126,832,488,920
Taxable losses and tax incentives not yet applied	11,121,121,549	(11,121,121,549)
Total deferred corporate tax (income)/expense	(37,485,202,027)	115,711,367,371

33. COMMITMENT

On 06 March 2015, the Corporation and Vietnam Oil and Gas Group ("the Group") signed the Agreement No. 141/2015/PVFCCo/TCKT-PVN/D_NVBL on the performance of the guarantee obligation for Dinh Vu Petrochemical and Fiber Joint Stock Company (currently know as Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company ("VNPOLY")) related to the Group's guarantee commitment for loans to invest in the construction of Dinh Vu Polyester Fiber Factory of VNPOLY - an associate company of the Corporation. The principal balance of VNPOLY's loan guaranteed by the Group is USD 221,322,242.93. The amount that the Corporation will pay the Group under the guarantee obligation is determined at the amount that the Group has paid on behalf of VNPOLY multiplied (x) by the Corporation's shareholding rate in VNPOLY (25.99%). As at 31 December 2024, VNPOLY's overdue loan principal balance is USD 73,109,451 and the remaining USD 123,842,974.93 is not yet due.

During 2024, the Group issued Official Dispatches notifying the Corporation of its USD 25,334,317.47 guarantee obligation for 20 periods until 21 September 2028 regarding VNPOLY's overdue principal balance of USD 97,479,268 and requesting the Corporation to pay the Group a total amount of USD 6,333,579.35 (equivalent to VND 158,580,159,855) corresponding to 25.99% of the payment that had been made by the Group for 05 periods on behalf of VNPOLY. Accordingly, the Corporation has recorded VND 158,580,159,855 as a payable to the Group and as a receivable from VNPOLY (see Note 08) following the agreement between the parties. As of 31 December 2024, the Corporation has paid the Group USD 1,266,715.87 (equivalent to VND 30,961,069,384) and the outstanding payable to the Group amounts to VND 127,619,090,471 (see Note 21).

34. RELATED PARTY TRANSACTIONS AND BALANCES

List of related parties with transactions and significant balances during the year:

Related parties	Relationship
Vietnam Oil and Gas Group	Parent company
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiary
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiary
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiary
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	Subsidiary
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	Associate
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	Associate

Related parties

Relationship

PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company	Associate
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Securities Incorporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Security Service Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PTSC Thanh Hoa Port JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PVI Holdings	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PVD Trading and Technical Services Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietsovpetro Joint Venture	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Technical Services Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Transportation Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Chemical and Services Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Vietnam Petroleum Institute	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrovietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PVD Technical Training and Certification JSC	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam University	Unit under Vietnam Oil and Gas Group
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petro Power Renewable Energy Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
PetroVietnam Trade and Services Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrowaco Property Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Pvchem Drilling Mud and Services Company Ltd	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrosetco Assets Management Joint Stock Company (Hanoi)	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrowaco Property Joint Stock Company	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Petrovietnam Maintenance and Repair Corporation	Company under Vietnam Oil and Gas Group
Pvchem Industrial Technical Services Company Limited	Company under Vietnam Oil and Gas Group

During the year, the Corporation entered into the following significant transactions with its related parties:

	Current year VND	Prior year VND
Sales	9,881,185,195,423	9,959,540,358,219
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	2,922,906,234,008	2,875,207,007,010
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	3,045,261,933,610	2,855,281,987,860
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	1,877,064,855,880	2,174,473,612,518
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	1,891,315,841,250	1,893,063,337,750
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	132,966,743,012	127,929,716,919
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	10,926,419,500	22,250,200,700
Petro Power Renewable Energy Joint Stock Company	631,685,913	823,947,618
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	111,482,250	195,503,355
Vietsovpetro Joint Venture	-	9,915,044,489
PTSC Thanh Hoa Port JSC	-	400,000,000
Sales discounts	169,155,333,187	212,599,625,509
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	63,113,949,683	61,488,531,900
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	60,209,666,493	60,306,226,996

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

	Current year	Prior year
	VND	VND
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	27,944,144,123	40,763,888,113
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	17,887,572,888	50,040,978,500
Purchases	6,944,486,813,689	5,756,771,524,003
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	6,242,440,252,264	5,197,857,025,811
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	257,773,330,310	244,877,830,362
PVI Holdings	95,977,419,227	73,858,114,399
Vietnam Oil and Gas Group	68,344,208,715	60,811,652,684
Petro Vietnam Chemical and Services Corporation	64,050,991,322	2,171,985,286
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	63,314,363,049	31,193,029,212
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	43,850,710,094	46,087,049,381
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	23,338,773,418	25,792,832,608
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	25,325,504,881	26,925,313,555
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	19,128,018,604	18,084,275,088
PVD Trading and Technical Services Joint Stock Company	11,434,750,000	-
Petro Vietnam Security Service Joint Stock Company	11,202,041,758	7,519,029,964
Pvchem Drilling Mud and Services Company Ltd	5,311,902,058	1,967,299,554
Petrosetco Assets Management Joint Stock Company (Hanoi)	5,274,120,727	1,538,400,400
Petro Vietnam Transportation Corporation	1,673,422,960	3,272,832,780
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	1,611,449,260	-
Petrovietnam Oil Vung Tau Joint Stock Company	1,496,158,265	1,270,947,280
Petrowaco Property Joint Stock Company	1,040,040,724	252,933,856
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	960,000,000	9,558,637,383
PVD Technical Training and Certification JSC	427,171,563	442,303,574
Vietnam Petroleum Institute	260,845,490	1,175,482,690
PetroVietnam Technical Services Corporation	251,339,000	481,734,500
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	-	1,632,813,636
Dividends paid	466,408,506,000	1,632,098,664,756
Vietnam Oil and Gas Group	466,408,506,000	1,632,098,664,756
Dividends profits received	33,395,300,000	61,021,860,000
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	10,500,000,000	22,500,000,000
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	7,500,000,000	14,062,500,000
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	7,200,000,000	10,800,000,000
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	6,375,000,000	11,475,000,000
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	1,820,300,000	2,184,360,000
Deposit Interest	7,747,794,520	10,003,609,590
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	7,747,794,520	10,003,609,590
Other income	3,328,832,301	842,283,519
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	1,512,019,630	842,283,519
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	1,226,930,741	-
PetroVietnam Technical Services Corporation	589,881,930	-
Loans paid	-	707,152,179,119
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	-	707,152,179,119
Interest expenses	-	47,162,569,134
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	-	47,162,569,134

9112
 ON
 TN
 EM
 LO
 ET
 DA

Significant related party balances as at the balance sheet date were as follows:

	Closing balance VND	Opening balance VND
Short-term trade receivables	74,248,189,194	120,056,276,069
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	36,455,230,371	38,512,072,500
Petro Vietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company	32,048,231,131	19,670,906,460
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	2,715,095,707	54,342,832,500
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	1,325,085,200	-
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	1,420,967,900	1,420,967,900
Petro Vietnam Chemical and Services Corporation	172,480,000	-
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	111,098,885	279,923,059
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	-	4,803,714,920
Vietsovpetro Joint Venture	-	1,003,850,000
Pacific Petroleum Transportation Joint Stock Company	-	19,533,730
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	-	2,475,000
Short-term advances to suppliers	42,551,231,164	35,378,701,865
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	37,449,900,000	35,271,597,750
Petrosetco Vung Tau General Services Joint Stock Company	1,984,499,845	-
Petro Vietnam Chemical and Services Corporation	1,257,766,510	-
Petrovietnam Maintenance and Repair Corporation	976,800,000	-
Pvchem Industrial Technical Services Company Limited	715,481,184	-
PetroVietnam Securities Incorporation	107,083,625	107,104,115
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	59,700,000	-
Other short-term receivables	388,485,919,646	262,970,431,024
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	272,789,241,398	114,209,081,543
Petro Vietnam Trade Union Finance Investment Corporation	109,993,267,289	110,043,267,289
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	2,103,410,959	-
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	900,000,000	37,500,000,000
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	900,000,000	-
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	900,000,000	-
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	900,000,000	-
Vietnam Public Joint Stock Commercial Bank	-	1,218,082,192
Short-term trade payables	563,298,984,694	599,181,765,181
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	465,343,001,586	485,400,818,467
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	48,043,928,899	63,782,261,381
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	21,756,030,888	17,383,903,947
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	8,344,696,417	5,134,568,701
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	7,504,078,987	12,115,130,383
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	6,018,929,654	5,612,529,876
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	3,427,348,215	1,708,113,736
Petrowaco Property Joint Stock Company	1,040,040,724	-
Petro Vietnam Security Service Joint Stock Company	1,006,506,517	-

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION
NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (Continued)

FORM B 09-DN

	<u>Closing balance</u>	<u>Opening balance</u>
	VND	VND
Petrosetco Assets Management Joint Stock Company	393,548,760	16,357,680
PVI Holdings	322,343,082	6,360,208,734
Petro Vietnam Transportation Corporation	98,530,965	284,383,008
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	-	1,383,489,268
Advances from customers	105,981,808,903	75,057,816,457
Central PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	103,905,340,072	13,265,131,058
Northern PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	2,076,468,831	6,604,264,542
SouthEast PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	-	42,704,557,454
SouthWest PetroVietnam Fertilizer and Chemicals JSC	-	12,417,238,403
PVI Holdings	-	66,625,000
Other short-term payables	129,974,954,783	2,242,515,552
Vietnam Oil and Gas Group	127,619,090,471	-
Vietnam Petrochemical and Textile Fiber JSC	2,355,864,312	2,242,515,552
Short-term accruals	30,264,759,363	74,714,781,807
Vietnam Oil and Gas Group	19,499,521,919	56,065,889,597
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation	10,765,237,444	3,725,626,697
PetroVietnam Technical Services Corporation	-	14,923,265,513

Remuneration of Executive Board, Board of Directors and Board of Supervisors paid during the year was as below:

	<u>Current year</u>	<u>Prior year</u>
	VND	VND
Board of Directors		
Mr. Nguyen Xuan Hoa	1,034,655,238	-
Mr. Phan Cong Thanh	1,319,774,609	-
Mr. Trinh Van Khlem	1,811,569,993	1,642,081,715
Mr. Nguyen Ngoc Anh	881,947,000	109,481,454
Mr. Hoang Trong Dung	683,413,306	1,856,544,776
Mr. Duong Tri Hoi	998,276,101	1,733,053,856
Mr. Ho Quyet Thang	1,420,709,988	608,951,838
Mr. Le Cu Tan	654,488,819	1,889,993,078
Executive Board		
Mr. Phan Cong Thanh	(*)	(*)
Mr. Dao Van Ngoc	1,778,579,032	1,596,384,952
Ms. Tran Thi Phuong Thao	1,819,923,721	1,733,053,856
Mr. Ta Quang Huy	1,722,692,238	1,565,965,524
Mr. Vo Ngoc Phuong	1,650,013,731	1,572,343,719
Mr. Cao Trung Kien	1,415,001,469	1,671,906,909
Mr. Vu An	92,920,455	-
Mr. Le Van Quoc Viet	167,734,661	1,277,703,857
Ms. Le Thi Thu Huong	392,988,321	1,433,213,856

	Current year	Prior year
	VND	VND
Board of Supervisors		
Mr. Huynh Kim Nhan	1,819,923,721	1,733,053,856
Mr. Luong Phuong	297,153,967	290,961,702
Ms. Tran Thi Phuong	1,148,620,982	500,179,022
Mr. Louis T. Nguyen	77,297,292	280,456,480
Mr. Le Vinh Van	196,777,383	1,085,525,407
	21,384,462,026	22,580,855,857

(*) Presented in the remuneration of the Board of Directors due to concurrent position.


Tran Thi Bich Lien
Preparer


Le Hong Quan
Chief Accountant



Phan Cong Thanh
Chief Executive Officer

27 March 2025